



TỔNG CỤC DU LỊCH
TRUNG TÂM THÔNG TIN DU LỊCH

| © VNAT 2003 - 2017 |

Lưu hành nội bộ



ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM
TRONG NGÀNH DU LỊCH



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

**TỔNG CỤC DU LỊCH
TRUNG TÂM THÔNG TIN DU LỊCH**

**ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM
TRONG NGÀNH DU LỊCH**

Nhà xuất bản Thông tấn
Hà Nội - 2017



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc Nguyễn Thế Sơn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập Lê Thị Thu Hương

Biên tập:

Nguyễn Ngọc Bích

Thiết kế trình bày:

Trung tâm Thông tin du lịch

Sửa bản in:

Trung tâm Thông tin du lịch

In 450 bản, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Công ty cổ phần in sách Việt Nam

Địa chỉ: 22B Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Giấy ĐKXB số: 4749 - 2017/CXBIPH/01 - 87/ThT

Quyết định xuất bản số: 508/QĐ - NXB cấp ngày 27 tháng 12 năm 2017

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2018

Mã số ISBN: 978-604-953-576-5

LỜI GIỚI THIỆU

Những năm gần đây, ngành Du lịch đang chứng kiến tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, đóng góp ngày càng nhiều cho phát triển kinh tế, xã hội và chứng tỏ vai trò là một ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam.

Năm 2016, Việt Nam đón trên 10 triệu lượt khách quốc tế, tăng trưởng 26% so với năm 2015; đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP chiếm khoảng 6,96%. Năm 2017 ngành đón gần 13 triệu lượt khách quốc tế, tăng gần 30% so với năm 2016.

Du lịch không chỉ mang lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế mà còn góp phần tạo ra nhiều việc làm. Đây là hai yếu tố then chốt trong phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội mà du lịch mang lại. Tuy nhiên, theo đánh giá của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), hiện nay trên cả bình diện quốc tế và quốc gia, dữ liệu về việc làm trong ngành du lịch vẫn chưa có sự thống nhất, chất lượng không cao và thiếu tính so sánh quốc tế. Nguyên nhân chủ yếu do sự khác biệt về phương pháp đo lường và nguồn số liệu.

Chính vì vậy, Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã phối hợp xuất bản tài liệu “Đo lường việc làm trong ngành Du lịch” (Measuring Employment in the Tourism Industries) với mục đích góp phần thống nhất nhận thức của các bên, hỗ trợ nâng cao năng lực về đo lường việc làm du lịch và cải thiện tính so sánh quốc tế của số liệu thống kê việc làm du lịch.

Tài liệu sẽ giới thiệu những vấn đề liên quan đến việc làm trong ngành du lịch, khung phương pháp đo lường việc làm, các nguồn số liệu chính cần được sử dụng, tính so sánh quốc tế của số liệu, và một số kinh nghiệm điển hình của quốc tế trong lĩnh vực này.

Trung tâm Thông tin du lịch lựa chọn biên dịch tài liệu này với mong muốn đây sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích góp phần phục vụ công tác nghiên cứu, chỉ đạo điều hành trong ngành, từng bước nâng cao hiệu quả công tác thống kê du lịch, nhất là trong lĩnh vực đo lường việc làm trong ngành - một yếu tố quan trọng góp phần xác định đóng góp kinh tế - xã hội của du lịch.

Trân trọng giới thiệu./.

BAN BIÊN TẬP

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: VIỆC LÀM TRONG NGÀNH DU LỊCH	5
1.1. Thế giới việc làm trong ngành du lịch	5
1.2. Việc làm – một chỉ số thống kê quan trọng	8
CHƯƠNG 2: ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM TRONG CÁC NGÀNH THUỘC DU LỊCH.....	14
2.1. “Cỗ máy” kinh tế du lịch.....	14
2.2. Đo lường việc làm trong du lịch: thách thức gặp phải	21
2.3. Những khái niệm đo lường việc làm du lịch khác nhau	23
CHƯƠNG 3: KHUNG QUỐC TẾ VỀ ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM TRONG NGÀNH DU LỊCH VÀ NGUỒN DỮ LIỆU.....	26
3.1. Những khung quốc tế về đo lường việc làm trong ngành du lịch	26
3.2. Ấn phẩm liên kết giữa ILO và UNWTO.....	30
3.3. Năng lực thống kê.....	32
3.4. Những nguồn dữ liệu chính cho việc làm trong những ngành thuộc du lịch.....	33
CHƯƠNG 4: NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SO SÁNH GIỮA CÁC QUỐC GIA VỀ THỐNG KÊ VIỆC LÀM.....	40
4.1. So sánh quốc tế để làm gì?.....	40
4.2. Tại sao có sự khác biệt về dữ liệu?	41
4.3. Tiêu chuẩn so sánh quốc tế	42
4.4. So sánh, điều chỉnh, đối chiếu và tích hợp thống kê việc làm	46
CHƯƠNG 5: NGHIÊN CỨU MẪU VỀ ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM TRONG NGÀNH DU LỊCH	50
5.1. Canada: Đo lường việc làm trong ngành Du lịch	50
5.2. Ailen: Việc làm trong ngành du lịch Ailen – sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính để phân tích theo cơ cấu và khu vực	62
5.3. Niu-di-lân: Phân tích việc làm du lịch ở Niu-di-lân	84

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

GDP: Tổng sản phẩm quốc nội

ILO: Tổ chức Lao động quốc tế

IRTS 2008: Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch 2008

OECD: Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế

SNA: Hệ thống tài khoản quốc gia

TSA: Tài khoản vệ tinh du lịch

UNWTO: Tổ chức Du lịch thế giới

CHƯƠNG 1: VIỆC LÀM TRONG NGÀNH DU LỊCH

1.1. Thế giới việc làm trong ngành du lịch

Theo đề cập trong ấn phẩm Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch 2008 (IRTS 2008), công tác thống kê trong lĩnh vực du lịch gặp phải những khó khăn riêng do du lịch có tính chất đặc thù.

Xét về tổng thể, du lịch liên quan đến lữ hành, khách du lịch (visitors) và lữ khách (travellers). Lữ hành liên quan đến hoạt động của lữ khách. Lữ khách là người đi từ nơi này đến nơi khác với bất kỳ mục đích và độ dài chuyến đi. Khách du lịch là một lữ khách thực hiện chuyến đi đến một điểm đến ngoài môi trường cư trú thường xuyên trong thời gian không quá một năm với mục đích chính của chuyến đi không liên quan đến mục đích lao động kiếm tiền tại quốc gia hay nơi đến (ví dụ vì mục đích tham quan, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí, công tác, y tế, giáo dục hoặc mục đích khác).

Hơn nữa, du lịch là một hiện tượng kinh tế, văn hóa và xã hội liên quan đến hoạt động đi lại của con người giữa các điểm ngoài nơi cư trú thường xuyên.

Du lịch có tác động đến kinh tế, môi trường tự nhiên, cộng đồng địa phương và chính du khách.

Là một hiện tượng kinh tế - xã hội, du lịch còn là một động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, tác động đến nhiều ngành. Về phía nguồn cầu, du lịch liên quan đến các hoạt động của khách du lịch và chi tiêu của khách cho hàng hóa, dịch vụ. Đồng thời, dưới góc độ nguồn cung, du lịch sẽ được hiểu là một chuỗi các hoạt động sản xuất chủ yếu phục vụ du khách. Như vậy, du lịch là một nguồn quan trọng tạo việc làm và các quốc gia quan tâm phát triển du lịch vì lí do này.

Thống kê có thể làm sáng tỏ sự đóng góp của các doanh nghiệp du lịch trong tạo việc làm, cũng như đánh giá tác động của chính sách công và đầu tư tư nhân trong khả năng tạo việc làm của các ngành liên quan đến du lịch. Các nhóm này thường được gọi là “các ngành” mặc dù không có tên chính thức sử dụng trong Hệ thống Tài khoản quốc gia.

Trong quá trình đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhiều đối tượng khách khác nhau, du lịch mang lại cơ hội cho các doanh nhân và các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cả trong khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức. Các doanh nghiệp du lịch lớn tập trung vào hoạt động lưu trú và vận chuyển. Mặc dù số lượng ít, nhưng những doanh nghiệp này tạo ra một lượng đáng kể trong tổng số việc làm. Phần lớn các vị trí được tuyển dụng từ thị trường lao động địa phương.

Thị trường lao động du lịch có tính năng động, ví dụ mức độ biến động nhân sự của các tổ chức có sự khác nhau, mức và bậc lương cũng khác nhau, tính mùa vụ... Ở các quốc gia đang phát triển, thường có sự cạnh tranh cao trong việc làm du lịch giữa các lao động trẻ và chưa được đào tạo bài bản.

Du lịch tạo cơ hội việc làm cho những người mới lần đầu tham gia thị trường lao động hoặc gặp khó khăn khi tìm kiếm việc làm. Du lịch giữ vai trò nhất định trong việc tạo cơ hội cho những lao động có trình độ thấp, dân tộc thiểu số và người di cư, lực lượng trẻ thất nghiệp, người thất nghiệp lâu dài, cũng như phụ nữ phải đảm nhiệm việc gia đình có thể làm việc bán thời gian. Những cơ hội việc làm này cũng có thể tạo thêm một phần thu nhập cho những người về hưu hoặc đang trong quá trình chuyển công tác.

Các doanh nghiệp du lịch có xu hướng tạo động lực cho mục tiêu kinh doanh của các cá nhân. Theo nghiên cứu xã hội học, nhiều người tham gia vào các công việc du lịch có xuất phát điểm từ các ngành khác; các kỹ năng du lịch thường có tác động cơ bản đến các vị trí chuyên môn đặc thù; đồng thời giúp những người lao động cầu tiến có cơ hội thăng tiến, giữ các vị trí có chuyên môn cao và được bổ nhiệm làm quản lý. Định hướng công việc

và tự đánh giá là những dấu hiệu của những người lao động du lịch thành công.

Đặc biệt, những người tiếp tục được các doanh nghiệp du lịch tuyển dụng sẽ hài lòng khi tiếp tục có cơ hội thăng tiến và nuôi dưỡng đam mê kinh doanh. Doanh nghiệp du lịch có thể do cá nhân hay gia đình sở hữu, có thể giúp cộng đồng địa phương và du khách có sự gắn kết hơn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần ít vốn để xây dựng cơ sở vật chất, điều này cho phép những người có khả năng tài chính không cao cũng có cơ hội khởi nghiệp kinh doanh. Du lịch có thể tạo điểm khởi đầu trong công việc cho phái nữ và tạo việc làm với những hoạt động có thu nhập ở mức thấp và trung bình, và mở ra con đường hướng tới giảm nghèo cho phái nữ và các cộng đồng địa phương ở những quốc gia đang phát triển.

Cùng với lữ hành, lưu trú là một phần quan trọng của thị trường du lịch, là một trong các trụ cột của du lịch. Lĩnh vực lưu trú thường thuê tỷ lệ lớn lực lượng lao động trẻ; và có tỷ lệ lao động bán thời gian, theo mùa, không thường xuyên cao hơn đáng kể so với các lĩnh vực khác. Điều này đặt chủ các cơ sở lưu trú trước nguy cơ cao về vấn đề biến động nhân sự diễn ra thường xuyên, dẫn đến việc tốn kém chi phí cho tuyển dụng liên tục và công tác đào tạo nhân sự.

Mặc dù du lịch tạo ra nhiều việc làm, nhưng cũng có quan niệm cho rằng du lịch tạo ra hầu hết là những việc làm trình độ thấp. Điều này chủ yếu là do lực lượng lao động làm trong lĩnh vực dịch vụ như khách sạn, nhà hàng... chiếm tỷ lệ cao, và nguồn việc làm dịch vụ chính cũng là các hoạt động liên quan đến dịch vụ ăn uống. Mức lương bình quân hàng năm mà các khách sạn, nhà hàng và các cơ sở dịch vụ chi trả cũng thấp là do các điểm đặc thù của ngành như chỉ trả tiền lương tối thiểu vì có thêm tiền tip và thuê phần lớn người lao động bán thời gian.

Những đặc điểm này không liên quan đến sự khác biệt giữa loại hình dịch vụ ăn uống cung cấp cho du khách và người dân. Mức lương bình quân hàng năm thấp ở các khách sạn, nhà hàng và cơ sở cung cấp dịch vụ là đặc

điểm chung của ngành dịch vụ thực phẩm nói chung, chứ không riêng đối với ngành du lịch. Du lịch có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển thị trường lao động. Du lịch được đánh giá là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

Trong lĩnh vực lưu trú, bình quân toàn cầu có 1 nhân viên/phòng khách sạn. Một việc làm trong ngành du lịch tạo thêm khoảng 1,5 việc làm gián tiếp trong những ngành liên quan đến du lịch. Ba người lao động gián tiếp phụ thuộc vào một người làm việc trong các khách sạn, như là nhân viên công ty lữ hành, hướng dẫn viên, lái taxi và xe buýt, nhà cung ứng dịch vụ ăn uống, nhân viên giặt là, công nhân dệt may, người làm vườn, nhân viên cửa hàng lưu niệm, nhân viên sân bay...

1.2. Việc làm - một chỉ số thống kê quan trọng

1.2.1. Lĩnh vực du lịch

Lĩnh vực du lịch được nhìn nhận trong tài khoản vệ tinh du lịch là nhóm các đơn vị sản xuất trong các ngành khác nhau cung cấp hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của du khách. Những ngành này được gọi là các ngành thuộc du lịch bởi vì chi tiêu của khách du lịch chiếm tỷ trọng đáng kể trong chuỗi cung ứng và nếu thiếu khách du lịch thì hoạt động sản xuất sẽ không thể phát triển quy mô lớn.

1.2.2. Các ngành thuộc du lịch

Do du lịch không được coi là một ngành riêng trong Tài khoản quốc gia nên đo lường việc làm mang đặc trưng du lịch là rất phức tạp. IRTS 2008 đưa ra định nghĩa về ngành du lịch như sau:

- Các ngành thuộc du lịch, còn được gọi là các hoạt động du lịch, là những hoạt động sản xuất ra những sản phẩm đặc trưng du lịch;

- Các sản phẩm đặc trưng du lịch là những sản phẩm đáp ứng một trong những tiêu chí sau:

+ Chi tiêu du lịch cho những sản phẩm này (hàng hóa hoặc dịch vụ) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu du lịch (tỷ lệ chi tiêu/điều kiện về cầu);

+ Chi tiêu du lịch cho những sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn cung sản phẩm. Điều này có nghĩa là việc cung ứng sản phẩm đặc trưng du lịch sẽ không mang lại nguồn thu lớn nếu không có khách du lịch.

Các ngành thuộc du lịch thường không dễ xác định. Do đó, với việc thông qua bản sửa đổi phân loại chuẩn quốc tế về các hoạt động và sản phẩm (Danh mục phân ngành hoạt động kinh tế tiêu chuẩn quốc tế - ISIC sửa đổi lần thứ 4) và Phân loại sản phẩm chủ yếu (CPC phiên bản 2), các quốc gia được khuyến cáo xác định các hoạt động và sản phẩm đặc trưng du lịch, và thu thập dữ liệu về phân cấp ngành theo ISIC và CPC.

Bảng 1.1 dưới đây thể hiện các loại hình sản phẩm tiêu dùng đặc trưng du lịch và các hoạt động du lịch đặc trưng (các ngành thuộc du lịch) được phân loại thành 12 nhóm. Các nhóm từ 1 đến 10 là những nhóm cơ bản dùng để so sánh quốc tế và được mô tả trong phụ lục 3 của IRTS 2008. Hai nhóm còn lại tùy thuộc vào từng quốc gia cụ thể.

Lưu ý rằng tổng sản phẩm của các ngành thuộc du lịch thường lớn hơn chi tiêu của khách du lịch bởi vì có cả đối tượng không phải là khách du lịch cũng chi tiêu cho các ngành thuộc du lịch. Ví dụ, đối với dịch vụ ăn uống trong nhà hàng, chi tiêu của khách du lịch chỉ chiếm một phần trong tổng thu của nhà hàng. Đồng thời, tổng việc làm của ngành du lịch không nhất thiết bằng với số lượng việc làm do cầu du lịch tạo ra. Cũng ví dụ về dịch vụ ăn uống, tổng sản phẩm của dịch vụ ăn uống chủ yếu thu từ việc phục vụ đối tượng không phải là khách du lịch. Do đó, sẽ bất hợp lý nếu phân bổ tất cả việc làm vào lĩnh vực dịch vụ ăn uống, và cần phải có một phương pháp để ước tính gần đúng hơn số lượng việc làm do ngành du lịch tạo ra. Đó là sử dụng tỷ lệ du lịch hoặc tỷ lệ giá trị tăng thêm của ngành du lịch. Phương pháp sử dụng tỷ lệ giá trị tăng thêm của ngành du lịch giả định rằng việc làm do du lịch tạo ra trong mỗi ngành là tỷ lệ trực tiếp so với giá trị tăng thêm của ngành du lịch trong năm gốc.

Bảng 1.1: Danh mục các sản phẩm tiêu dùng đặc trưng du lịch và các hoạt động du lịch đặc trưng (các ngành thuộc du lịch)

STT	Sản phẩm	Hoạt động
1	Dịch vụ lưu trú du lịch	Hoạt động của các cơ sở lưu trú phục vụ khách du lịch
2	Dịch vụ ăn uống	Hoạt động của các cơ sở phục vụ ăn, uống
3	Dịch vụ vận chuyển khách đường sắt	Hoạt động của doanh nghiệp vận chuyển hành khách đường sắt
4	Dịch vụ vận chuyển khách đường bộ	Hoạt động của doanh nghiệp vận chuyển hành khách đường bộ
5	Dịch vụ vận chuyển khách đường thủy	Hoạt động của doanh nghiệp vận chuyển hành khách đường thủy
6	Dịch vụ vận chuyển khách đường không	Hoạt động của các doanh nghiệp vận chuyển hành khách đường không
7	Dịch vụ cho thuê trang thiết bị vận chuyển	Hoạt động của các cơ sở cho thuê trang thiết bị vận chuyển
8	Dịch vụ lữ hành và các dịch vụ đặt trước khác	Hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch và văn phòng du lịch
9	Dịch vụ văn hóa	Hoạt động của các cơ sở văn hóa
10	Dịch vụ thể thao, giải trí	Hoạt động của các cơ sở thể thao, vui chơi, giải trí
11	Hàng hóa đặc trưng riêng của từng quốc gia	Hoạt động bán lẻ hàng hóa đặc trưng riêng của từng quốc gia
12	Dịch vụ đặc trưng riêng của từng quốc gia	Các hoạt động đặc trưng du lịch riêng của từng quốc gia (ngoài các dịch vụ nêu trên).

Nguồn: IRIS 2008

1.2.3. Việc làm trong ngành du lịch

Về bản chất, du lịch liên quan đến hoạt động của con người, đó là khách du lịch - những người có thể thay đổi hành vi, nhu cầu và việc ra quyết định. Những thay đổi này rất khó dự đoán được. Sản phẩm và dịch vụ du lịch cũng liên quan đến con người. Các ngành thuộc du lịch phụ thuộc rất nhiều vào nhân tố con người (cùng với những yếu tố khác như nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết cấu hạ tầng và vốn) để vận hành chu trình cung ứng, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Hơn nữa, nhiều sản phẩm du lịch đưa con người vào như một phần không thể tách rời, cho dù với vai trò như khán giả hay thành viên của môi trường văn hóa. Rõ ràng con người có vai trò rất quan trọng đối với việc vận hành hiệu quả và sự phát triển của các ngành thuộc du lịch.

Do đó, không nên chỉ xem xét lao động dưới góc độ chi phí mà phải được xem là nguồn vốn nhân lực. Lực lượng lao động chất lượng cao sẽ đảm bảo tính cạnh tranh và đổi mới cao hơn, nâng cao triển vọng việc làm trong cơ chế thị trường nhiều biến động. Do đó, việc làm và nguồn nhân lực là những chủ đề chính cho các nghiên cứu, phân tích trong lĩnh vực du lịch.

Theo IRTS 2008, “việc làm trong các ngành thuộc du lịch là tất cả các công việc (hay những người tham gia) trong cả các hoạt động đặc trưng du lịch và các hoạt động phi đặc trưng du lịch ở tất cả các cơ sở, đơn vị trong các ngành thuộc du lịch”.

Xây dựng hệ thống dữ liệu việc làm trong ngành du lịch là một bước quan trọng để hiểu rõ hơn về cơ cấu việc làm của các ngành thuộc du lịch và cần thiết để chính phủ hoạch định chính sách phát triển ngành. Việc làm trong các ngành thuộc du lịch ngày càng được quan tâm hơn bởi vì du lịch trở thành một thị trường tiêu dùng với những đặc điểm: sự cạnh tranh trong nước và quốc tế ngày càng gia tăng, sự biến động của thị trường và nhu cầu tiêu dùng thay đổi không ngừng. Điều này đòi hỏi sự quan tâm sát sao hơn, không chỉ đối với chất lượng của sản phẩm và dịch vụ, mà cả với chất lượng nguồn nhân lực - một trong những tài sản quan trọng của ngành du lịch.

Tuy nhiên, mặc dù du lịch từ lâu đã được thừa nhận có tiềm năng tạo việc làm, nhưng cho đến nay, việc làm trong các ngành thuộc du lịch là một trong những khía cạnh ít được nghiên cứu nhất. Chỉ có một vài quốc gia đã xây dựng đầy đủ quy trình thống kê và các ứng dụng đi kèm để đo lường và phân tích các khía cạnh khác nhau liên quan đến việc làm trong các ngành thuộc du lịch.

Tính đa dạng của du lịch và những khó khăn trong công tác thu thập dữ liệu dẫn đến việc thiếu dữ liệu cần thiết. Công tác thống kê việc làm trong các ngành thuộc du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích về thị trường lao động du lịch, cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách du lịch những thông tin hữu ích về quy hoạch và dự báo lực lượng lao động du lịch, đồng thời cũng phục vụ khối doanh nghiệp hoặc các khu vực trong việc đánh giá mức độ phát triển của thị trường lao động.

Từ những điều trên, có thể rút ra kết luận là thống kê việc làm một cách toàn diện trong ngành du lịch có 3 mục tiêu chính sau:

1. Số liệu thống kê có thể được sử dụng để mô tả và phân tích thực trạng việc làm trong các ngành đặc trưng du lịch, thể hiện ở số người làm việc hoặc số công việc; đặc điểm nhân khẩu học xã hội của lực lượng lao động, điều kiện làm việc, tính luân chuyển, năng suất, chi phí nhân công, cường độ lao động, sử dụng lao động, yêu cầu công việc, vị trí tuyển dụng, chiến lược tuyển dụng, đào tạo;

2. Số liệu thống kê cần thiết để phân tích hoặc dự báo tác động của các dòng khách và chi phí cho việc làm trong các ngành đặc trưng du lịch khác nhau. Điều này tạo liên kết giữa cung và cầu du lịch. Mối liên hệ này thể hiện rõ trong Tài khoản vệ tinh du lịch (TSA);

3. Dữ liệu về việc làm có thể cung cấp nguồn thông tin quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, giúp họ phân tích ở nhiều mức độ khác nhau, kiểm tra tính nhất quán với dữ liệu tài chính, hiểu rõ vai trò của du lịch trong tạo ra, duy trì và đa dạng hóa việc làm, cũng như nắm được số lượng, cấu trúc và mức lương của các vị trí việc làm trong ngành du lịch.

Ví dụ như nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh thông qua việc đào tạo; nâng cao hiệu quả của thị trường lao động bằng cách giảm thiểu sự không phù hợp về kỹ năng và chuyên môn giữa cung và cầu lao động; giảm chi phí thuê lao động; giảm thiểu thất nghiệp, khuyến khích lao động linh hoạt; đo lường chi phí nhân công; và nâng cao triển vọng nghề nghiệp bằng cách đánh giá cấu trúc lao động và điều kiện làm việc. Dữ liệu cũng cho thấy ý nghĩa kinh tế và tiềm năng tạo việc làm của ngành du lịch.

Cuối cùng và cũng rất quan trọng đó là du lịch thường được sử dụng là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo việc làm và thu nhập. Mặc dù không phải lúc nào cũng được nêu rõ ràng, nhưng du lịch luôn được kỳ vọng sẽ hạn chế được những khó khăn trong nền kinh tế thông qua việc thúc đẩy dịch chuyển lao động.

* * *

CHƯƠNG 2: ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM TRONG CÁC NGÀNH THUỘC DU LỊCH

Du lịch có những tác động tích cực và quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia, do đó, trong việc xây dựng hệ thống bảng Tài khoản vệ tinh du lịch (TSA), một điểm quan trọng là cần phải thu thập số liệu toàn diện về việc làm trong các ngành thuộc du lịch. Phần lớn các quốc gia thiết lập tính toán Bảng 7 TSA – Việc làm trong các ngành thuộc du lịch cũng không đánh giá hết được sự cần thiết của bảng này đối với tài khoản vệ tinh du lịch, trong khi bảng 7 TSA là một công cụ rất hữu ích. Chính phủ, các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia phát triển du lịch cần những chỉ số thống kê đáng tin cậy về việc làm, công việc, thu nhập, bồi thường, thời gian làm việc của người lao động và điều kiện làm việc trong ngành du lịch để đo lường quy mô của thị trường lao động du lịch. Điều quan trọng nhất là du lịch được đưa vào các chương trình, chiến lược phát triển kinh tế xã hội bởi vì du lịch giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương và du khách, tác động đến lợi ích kinh tế của đất nước.

Như đã nêu ở trên, một số quốc gia đã xây dựng đầy đủ quy trình thống kê và các ứng dụng đi kèm để đo lường và phân tích các khía cạnh khác nhau liên quan đến việc làm trong các ngành thuộc du lịch. Họ cần phát triển, triển khai và giám sát hiệu quả của các chính sách và biến động của thị trường lao động du lịch. Chương 5 sẽ chia sẻ những kinh nghiệm của các quốc gia đi tiên phong sử dụng những phương pháp tổng hợp dữ liệu và/hoặc làm đa dạng hóa các biến số về việc làm trong bảng 7 TSA. Phần dưới đây giải thích ngắn gọn về kinh tế du lịch, những khó khăn trong đo lường việc làm và các giải pháp mang tính phương pháp luận về việc làm trong ngành du lịch

2.1. “Cỗ máy” kinh tế du lịch

Phần này mô tả tóm tắt “cơ chế hoạt động” của kinh tế du lịch, cũng như những tác động của du lịch đến việc làm và thu nhập trong các ngành thuộc du lịch.

Du lịch có thể được phân loại như sau:

1. Du lịch quốc tế:
 - a. Du lịch quốc tế đến
 - b. Du lịch ra nước ngoài
2. Du lịch trong nước:
 - a. Đón khách quốc tế đến
 - b. Đưa khách du lịch ra nước ngoài

2.1.1. Tác động kinh tế của du lịch

Tác động kinh tế của du lịch có thể tóm tắt như sau: (i) một động lực kinh tế tạo việc làm, tăng thu ngoại tệ và thuế; (ii) du khách là người tạo ra tác động kinh tế cho mỗi quốc gia, vùng, thành phố hay một điểm đến: trực tiếp từ chi tiêu của khách hoặc gián tiếp từ tác động lan tỏa của du lịch. Lưu ý rằng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến là giá trị xuất khẩu và chi tiêu của khách du lịch trong nước ra nước ngoài là giá trị nhập khẩu.

Tác động kinh tế của du lịch được đo lường dựa trên ảnh hưởng của du lịch đến:

- Thu nhập;
- Việc làm;
- Đầu tư và phát triển;
- Cán cân thanh toán.

2.1.2. Tác động đến thu nhập

Thu nhập được tạo ra từ:

- Tiền công, tiền lương;
- Lợi tức, tiền lãi;

- Tiền thu được từ việc cho thuê;
- Lợi nhuận.

Trong một ngành sử dụng nhiều lao động như du lịch, những người làm công việc trực tiếp đáp ứng nhu cầu của khách du lịch hoặc gián tiếp thu được lợi từ chi tiêu của khách thường được chi trả tiền công, tiền lương mang lại tỷ trọng thu nhập cao hơn.

Mức thu nhập sẽ cao hơn trong các khu vực:

- Đón được lượng khách lớn;
- Du khách có xu hướng ở lại dài ngày;
- Điểm đến thu hút khách hàng thuộc phân khúc cao cấp hoặc có chi tiêu cao;
- Nơi có nhiều cơ hội (hàng hóa, dịch vụ hấp dẫn) để chi tiêu.

Thu nhập cũng được tạo ra từ lợi tức, tiền thu được từ việc cho thuê, lợi nhuận kinh doanh. Ví dụ, lợi nhuận có thể bao gồm tiền lãi thu được từ việc cho hãng hàng không vay để mua hoặc thuê máy bay, hoặc tiền cho thuê đất làm bãi đậu xe hoặc cắm trại gần bãi biển.

Đánh thuế các hoạt động du lịch như thuế giá trị gia tăng, hóa đơn khách sạn, xăng dầu do khách sử dụng và các hình thức đánh thuế trực tiếp khác mà các quốc gia có thể lựa chọn để đánh thuế du khách nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, cũng là một nguồn tác động của du lịch đến thu nhập.

2.1.3. Việc làm

Việc làm du lịch có thể được phân loại ở 2 cấp riêng biệt tùy thuộc vào sự liên quan hoặc đóng góp vào nguồn cung du lịch. Bộ phận tiền sảnh trong các khách sạn, nhà hàng, doanh nghiệp du lịch, văn phòng thông tin du lịch, máy bay, tàu thủy, khu nghỉ dưỡng hoặc các điểm mua sắm được coi là việc làm trực tiếp bởi vì những nhân viên làm việc ở đây tiếp xúc trực tiếp với du khách và đáp ứng nhu cầu của khách.

Du lịch cũng hỗ trợ việc làm gián tiếp trong các hoạt động như các nhà cung ứng dịch vụ nhà hàng, các công ty xây dựng và bảo trì các cơ sở du lịch, cũng như các kết cấu hạ tầng thiết yếu, các hãng sản xuất máy bay, các nhà sản xuất thủ công mỹ nghệ, các đơn vị marketing, dịch vụ kế toán đều ít nhiều phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp việc làm trực tiếp.

2.1.4. Tác động lan tỏa thu nhập du lịch

Tác động kinh tế của du lịch sẽ cao hơn khi xét đến sự lan tỏa thu nhập du lịch. Chi tiêu của khách du lịch sẽ mang lại thu nhập cho những người lao động du lịch, đến lượt những người lao động này sẽ chi tiêu từ thu nhập kiếm được, từ đó làm tăng tổng chi tiêu xã hội. Hệ số lan tỏa phản ánh quá trình gia tăng chi tiêu của khách du lịch.

Tuy nhiên, các khách sạn tại địa phương cũng có thể do các tập đoàn nước ngoài sở hữu, quản lý, do đó, lợi nhuận kiếm được chuyển về cho trụ sở chính của chuỗi khách sạn, làm mất đi nguồn thu của địa phương hoặc quốc gia. Điều này cũng tương tự đối với các cơ sở du lịch khác, thậm chí các đại lý du lịch hoặc các nhà khai thác dịch vụ vận chuyển khách đặt tại địa phương nhưng thuộc các công ty nước ngoài, có thể dẫn đến tổn thất về hiệu quả lan tỏa của du lịch. Nếu tất cả doanh nghiệp thuộc sở hữu của địa phương sẽ hạn chế được thất thoát, và khi đó hiệu quả lan tỏa thu nhập du lịch sẽ cao hơn.

2.1.5. Tác động đến việc làm

Tác động của các ngành thuộc du lịch đến việc làm được thể hiện dưới những hình thức sau:

- Việc làm trực tiếp trong các ngành thuộc du lịch;
- Việc làm gián tiếp trong những ngành cung cấp đầu vào cho các ngành thuộc du lịch;
- Tác động lan tỏa đến việc làm xuất phát từ vòng quay chi tiêu;

- Tổng tác động đến việc làm được thể hiện ở hệ số lan tỏa việc làm. Hệ số lan tỏa việc làm của các ngành thuộc du lịch cao cũng gợi ý rằng các quốc gia đang phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp cao có thể lựa chọn du lịch như một công cụ hiệu quả để thu hút lực lượng lao động dư thừa.

Ví dụ điển hình dưới đây thể hiện “cơ chế hoạt động” của hệ số lan tỏa việc làm.

Về việc làm, sự lan tỏa của du lịch có nghĩa là du lịch thúc đẩy tạo việc làm trong tất cả các ngành. Ví dụ, để cung cấp dịch vụ chất lượng cao hơn, một khách sạn (ngành dịch vụ) có thể tuyển dụng nhiều người hơn để phục vụ số lượng khách đến ngày càng tăng. Do đó, các ngành khác (như nông nghiệp và công nghiệp) cũng nỗ lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách sạn. Các nhà bán buôn cũng sẽ tăng cường cung cấp thực phẩm cho khách sạn, dẫn đến tăng số lượng các nhà bán buôn. Điều này sẽ đòi hỏi các nhà máy chế biến thực phẩm phải đẩy mạnh hoạt động sản xuất để có thể cung cấp lượng thực phẩm lớn hơn cho các kho bán buôn, do đó cũng cần thuê thêm nhiều lao động hơn.

2.1.6. Tác động đến đầu tư và phát triển

Thương mại, du lịch và đầu tư có mối liên hệ với nhau. Kinh doanh du lịch mang lại lợi ích cho thương mại quốc tế, đồng thời thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào kinh doanh du lịch sẽ mang lại cho nền kinh tế địa phương những lợi ích về công nghệ tiên tiến, sự chuyên nghiệp, nhân lực, kỹ năng và cải thiện cán cân thương mại.

Du lịch cũng có thể tạo ra những sản phẩm mới và mang đến những cơ hội cho các doanh nghiệp địa phương tham gia chuỗi cung ứng. Cuộc cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài rất khốc liệt, không chỉ giữa các quốc gia mà còn giữa các khu vực, địa phương trong một quốc gia. Nếu không có sự liên kết chặt chẽ trong lĩnh vực du lịch và lĩnh vực nói chung hay trong lĩnh vực hàng không nói riêng thì các vùng miền, địa phương sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Theo kết quả điều tra hơn 600 doanh nghiệp tại 5 quốc gia do Hiệp hội Vận tải Hàng không quốc tế (IATA) thực hiện, 63% doanh nghiệp cho rằng mạng lưới du lịch là “không thể thiếu”, “rất quan trọng” đối với quyết định đầu tư và 30% doanh nghiệp có thể đầu tư ít hơn trong một khu vực nếu ở đó du lịch không phát triển.

Một cuộc khảo sát các lãnh đạo cấp cao trong ngành du lịch do Oxford Economics thay mặt Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới (WTTC) thực hiện cung cấp thêm nhiều thông tin chi tiết. Gần 86% người được hỏi cho rằng sự phát triển của du lịch địa phương giúp tăng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tạo việc làm cho cộng đồng địa phương.

Các cảng hàng không có vai trò quan trọng đối với tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, giúp cho các nhà đầu tư kết nối với công ty mẹ, các nhà cung ứng và tạo thuận lợi cho xuất khẩu.

Nhu cầu du lịch nội địa và quốc tế đều kích thích đầu tư. Ví dụ, năm 2011, đầu tư vốn của lĩnh vực du lịch và lữ hành đạt 650 tỷ USD, chiếm 4,5% tổng vốn đầu tư toàn cầu. Mặc dù một phần trong tỷ lệ này liên quan đến đầu tư tư nhân vào cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch như xây dựng khách sạn và khu nghỉ dưỡng, các ngành thuộc du lịch và lữ hành cũng thúc đẩy cải thiện kết cấu hạ tầng phục vụ khách du lịch, người dân địa phương và rộng hơn là cả nền kinh tế.

Đặc biệt, sự tăng trưởng của du lịch và lữ hành kéo theo sự phát triển của các nhà hàng, quán bar, café, cửa hàng bán lẻ và những doanh nghiệp khác có liên quan đến du lịch. Những doanh nghiệp này không chỉ là một trong những thành tố chịu tác động trực tiếp của ngành du lịch, mà còn giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương. Ví dụ, sự phát triển của du lịch nghỉ dưỡng và kinh doanh quốc tế ở Abu Dhabi đã làm tăng đầu tư tư nhân vào đảo Saadiyat - cả những dự án nghỉ dưỡng và dự án nhà ở ven biển Abu Dhabi.

Ngành du lịch có mối liên hệ mật thiết với nhiều ngành khác trong nền kinh tế quốc dân. Du lịch cũng có sự phân tán cao về mặt địa lý. Những đặc

điểm này có thể biến sự phát triển du lịch thành một công cụ hiệu quả để tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế khu vực nông thôn và có thu nhập thấp.

Các doanh nghiệp hoạt động dựa vào du lịch tạo việc làm, tạo thêm nguồn thu mới cho khu vực và cũng góp phần đa dạng hóa kinh tế địa phương. Đa dạng hóa kinh tế vô cùng quan trọng đối với sự thành công của các khu vực nông thôn ở cả những quốc gia phát triển và những quốc gia đang phát triển.

Ngoài ra, nền kinh tế địa phương cũng được hưởng lợi từ kiến thức và kỹ năng của lực lượng lao động – như ngoại ngữ, công nghệ, kiến thức văn hóa. Sự dịch chuyển lao động cho phép các doanh nghiệp tiếp cận với một lượng lớn lao động có chuyên môn cao.

2.1.7. Cán cân thanh toán (BoP)

Khách du lịch quốc tế mua dịch vụ du lịch ở quốc gia điểm đến, và những chi tiêu này được thống kê trong tài khoản quốc gia. Ví dụ, chi tiêu của một du khách Thụy Sĩ đến Áo được ghi có cho cán cân thanh toán của Áo, trở thành một khoản thu của Áo, đồng thời là khoản chi trong cán cân thanh toán của Thụy Sĩ. Tổng thu trừ tổng chi chính là cán cân thanh toán của ngành du lịch của quốc gia.

Do đó, thu hút được lượng lớn khách quốc tế đến có lợi hơn việc thúc đẩy khách trong nước đi du lịch nước ngoài. Các quốc gia như Nhật Bản và Ukraina đang nỗ lực thúc đẩy du lịch quốc tế đến bởi vì đây là những quốc gia hiện có nhiều công dân đi du lịch đến quốc gia khác. Pháp và Xin-ga-po là những thành công điển hình trong thu hút khách quốc tế đến, do đó được hưởng lợi lớn trong cán cân thanh toán.

2.1.8. Kết luận

Du lịch có tiềm năng lớn trong tạo việc làm (trực tiếp và gián tiếp). Đặc biệt, nếu thất thoát kinh tế càng thấp thì hiệu quả lan tỏa của du lịch đối với

kinh tế địa phương càng cao. Thu hút được càng nhiều khách quốc tế đến mang lại lợi ích càng lớn cho nền kinh tế, đồng thời tạo càng nhiều việc làm trong lĩnh vực du lịch.

2.2. Đo lường việc làm trong du lịch: thách thức gặp phải

Thông tin về việc làm rất quan trọng đối với bất kỳ ngành nào, và đặc biệt quan trọng đối với ngành du lịch. Dữ liệu về việc làm trong lĩnh vực du lịch rất cần thiết đối với chính phủ và cho các nhà phân tích trong ngành du lịch để hiểu được bản chất của những động lực phát triển ngành (như loại hình lao động, độ tuổi, giới tính, trình độ giáo dục, nghề nghiệp...). Qua đó, có thể nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh thông qua giáo dục, đào tạo; đánh giá chi phí lao động và cải thiện triển vọng việc làm thông qua đánh giá cơ cấu lao động và điều kiện làm việc.

Cần phải thừa nhận rằng, đo lường việc làm trong các ngành thuộc du lịch khó khăn hơn so với nhiều ngành khác. Lý do ở đây là việc làm du lịch thường có những đặc tính sau:

- Tính mùa vụ;
- Bán thời gian và/hoặc làm thêm giờ;
- Lao động trong gia đình thường được trả công thấp (hoặc không được trả công);
- Lao động phi chính thức hoặc đôi khi là bất hợp pháp, nên việc đo lường việc làm sẽ khó khăn hơn.

Chúng ta có thể sẽ không tính đủ số lượng lao động có việc làm nếu bỏ qua các công ty cung cấp nguyên vật liệu thô cho sản xuất các hàng hóa và dịch vụ liên quan đến du lịch - đây là nơi tạo ra những việc làm gián tiếp liên quan đến du lịch. Ngược lại, sẽ tính thừa số lượng lao động có việc làm khi những người tuy làm việc ở trong một cơ sở du lịch nhưng lại tham gia vào các hoạt động không liên quan đến du lịch ở cơ sở đó.

Một trong những vấn đề liên quan đến nguồn nhân lực trong các ngành

thuộc du lịch là sự thay thế lao động nhanh chóng. Các ngành thuộc du lịch hoạt động trên cơ sở lực lượng lao động linh hoạt, bán thời gian, hợp đồng tạm thời... hơn bất kỳ một ngành nào khác.

Trên thực tế có nhiều nguyên nhân khác nhau của tình trạng thay thế lao động, trong đó có lương thấp, sức ép về điều kiện sức khỏe, làm quá giờ, triển vọng công việc không sáng sủa. Khoảng một nửa số lao động trong ngành du lịch có chế độ giờ làm việc không bình thường. Hầu hết làm việc cả vào Chủ nhật, vào các buổi tối, và khoảng một nửa làm việc cả vào ban đêm.

Hơn nữa, việc làm trong các ngành thuộc du lịch còn xuất hiện dưới góc độ người lao động tự làm thuê cho chính mình. Thường khó có thể thu thập thông tin về những cơ sở này và dưới góc nhìn của người chủ cơ sở thì những đối tượng này được coi là chi phí trung gian chứ không phải là chi phí lao động.

Ngoài ra, các ngành thuộc du lịch cũng có đặc tính xuyên quốc gia và quốc tế, có ảnh hưởng lớn đến đặc tính của việc làm du lịch. Số lượng các ngành liên quan đến du lịch, quy mô doanh nghiệp, đặc điểm sở hữu, thị trường mục tiêu... là những nhân tố góp phần quyết định những nhiệm vụ mà một doanh nghiệp cần thực hiện, số lượng lao động cần phải tuyển dụng và những kỹ năng cần thiết. Cần phải có cái nhìn tổng quan về thị trường lao động du lịch và xem xét mối quan hệ với các thị trường lao động khác. Ví dụ, nghề đầu bếp có rất nhiều lựa chọn nơi làm việc, có thể trong chuỗi chế biến món ăn hay các chuỗi bán lẻ thực phẩm. Cũng như vậy, lao động trong ngành dịch vụ (ví dụ chăm sóc sức khỏe) có thể sử dụng kỹ năng và kinh nghiệm xã hội của họ trong các lĩnh vực khác để phục vụ công việc của mình. Mọi người đến với du lịch có thể có nền tảng xã hội và nghề nghiệp khác nhau. Do vậy, ngành du lịch chia sẻ thị trường lao động với các ngành khác, từ đó có thể mang lại lợi ích cho lẫn nhau.

Nhìn chung, một thị trường lao động bao gồm rất nhiều các lĩnh vực khác nhau, có những nhu cầu về nhân sự, kỹ năng khác nhau. Thậm chí bao

gồm cả những người hiện không nằm trong lực lượng lao động thực sự, dù là đang thất nghiệp, hay tạm thời không thể làm việc do ốm đau, thương tật, hay đang tham gia khóa đào tạo nghề chuyên tu...

Thị trường lao động đang chịu tác động sâu sắc của quá trình toàn cầu hóa, dẫn đến sự dịch chuyển lao động ngày càng gia tăng. Đặc biệt, trong thị trường lao động du lịch có những thách thức lớn liên quan đến biến động về nhu cầu, mức độ thay thế lao động nhanh, đòi hỏi về điều kiện làm việc. Những yếu tố này định hình cấu trúc của lực lượng lao động, khiến khó có thể duy trì một lượng lớn lao động thường xuyên. Do vậy, một xu hướng chung là hình thành một đội ngũ lao động cốt cán và thuê thêm lao động tùy theo tình hình hoạt động theo thỏa thuận hợp đồng thời vụ.

Những vấn đề nêu trên không thể bao trùm hết những tình huống có thể xảy ra, nhưng cũng cung cấp cho độc giả những lưu ý để tránh gặp phải cũng như những khó khăn phải giải quyết trong quá trình tính toán, đo lường việc làm trong các ngành thuộc du lịch.

2.3. Những khái niệm đo lường việc làm du lịch khác nhau

Có hai khái niệm trong đo lường việc làm trong lĩnh vực du lịch: đó là việc làm du lịch và việc làm trong các ngành thuộc du lịch. Hai khái niệm này giúp phân tích những khía cạnh khác nhau của tác động việc làm du lịch, và điều phục vụ nhu cầu thông tin khác nhau của người sử dụng cuối cùng.

2.3.1. Việc làm du lịch

Khái niệm việc làm du lịch theo Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch (IRTS 2008) có nghĩa là “Việc làm liên quan chặt chẽ tới các hàng hóa và dịch vụ mà du khách yêu cầu và được sản xuất ra bởi các ngành thuộc du lịch hoặc các ngành khác”. Do đó việc làm du lịch được đo lường bởi số lượng việc làm trực tiếp thỏa mãn nhu cầu du lịch trong các ngành thuộc du lịch và không thuộc du lịch. Đó là những người đi làm thuê, tự làm thuê cho mình hay lao động gia đình.

Việc làm du lịch có thể được coi là việc làm du lịch trực tiếp và việc làm du lịch trực tiếp trong những ngành thuộc du lịch.

Khái niệm “việc làm du lịch trực tiếp” là nói đến việc làm trong các ngành thuộc du lịch góp phần tạo ra chi tiêu du lịch, và cả việc làm trong các ngành không thuộc du lịch nhưng cũng trực tiếp tạo ra chi tiêu du lịch.

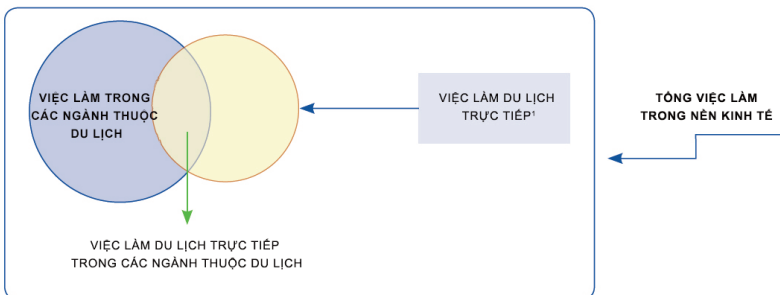
Trong khi đó, khái niệm “việc làm du lịch trực tiếp trong những ngành thuộc du lịch” đề cập đến những việc làm có thể góp phần tạo ra chi tiêu du lịch chỉ trong các ngành thuộc du lịch.

2.3.2. Việc làm trong các ngành thuộc du lịch

Khái niệm việc làm trong các ngành thuộc du lịch nói tới tất cả việc làm (ở mọi ngành nghề) trong các ngành thuộc du lịch.

Ở mỗi quốc gia, các ngành thuộc du lịch bao gồm tất cả các cơ sở có hoạt động liên quan đến du lịch. Nhìn chung những ngành này khá phổ biến ở hầu hết các quốc gia trừ một số ngành đặc thù tùy theo mỗi quốc gia riêng biệt. Cần chú ý rằng, những người tham gia vào các hoạt động liên quan đến du lịch trong một cơ sở không thuộc ngành du lịch sẽ không được coi là có “việc làm trong các ngành thuộc du lịch”. Ngược lại, những người được thuê tại một cơ sở thuộc ngành du lịch dù phải làm những việc không liên quan đến du lịch nhưng vẫn được tính là có “việc làm trong các ngành thuộc du lịch”.

Hình 2.1: Việc làm trong các ngành thuộc du lịch



(¹) Những việc làm đóng góp vào chi tiêu du lịch trong và ngoài ngành du lịch

Nói cách khác, khái niệm “việc làm trong các ngành thuộc du lịch” bao gồm tất cả việc làm (lao động) cung cấp dịch vụ du lịch hoặc phi du lịch trong tất cả các cơ sở trong ngành thuộc du lịch.

Bảng 7 của Tài khoản vệ tinh du lịch bao gồm những thông tin về 12 ngành thuộc du lịch, được phân tích theo các chỉ tiêu sau:

- Số giờ làm việc theo loại hình việc làm, trong đó có số lượng lao động làm thuê và lao động tự làm thuê cho mình, số lao động nam, lao động nữ;
- Số lượng việc làm toàn thời gian theo loại hình việc làm, trong đó có số lượng lao động làm thuê và lao động tự làm thuê cho mình, số lao động nam, lao động nữ.

Tài khoản vệ tinh du lịch cung cấp bức tranh toàn cảnh về tác động của du lịch trong tạo việc làm, nhưng nó không cung cấp những thông tin về việc làm, nghề nghiệp, thu nhập, tiền đền bù, điều kiện làm việc trong ngành du lịch. Những thông tin này rất cần thiết để đo lường những khía cạnh khác của việc làm trong du lịch và cũng để hiểu thêm động lực của thị trường lao động, chất lượng lao động du lịch.

* * *

CHƯƠNG 3: KHUNG QUỐC TẾ VỀ ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM TRONG NGÀNH DU LỊCH VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

3.1. Những khung quốc tế về đo lường việc làm trong ngành du lịch

Do khó khả thi trong việc đo lường và phân tích một cách toàn diện về việc làm trong các ngành thuộc du lịch nếu chỉ dựa vào một nguồn dữ liệu thống kê duy nhất, nên giải pháp ở đây là cần tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau. Phương pháp này tạo ra thông tin toàn diện hơn, cung cấp cái nhìn tổng quan tốt hơn, giúp phân tích kết quả chính xác hơn.

Hiện nay, có 3 khung phương pháp quốc tế để tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác để đo lường việc làm trong ngành du lịch, gồm có:

- Tài khoản vệ tinh du lịch;
- Mô-đun Đo lường việc làm của OECD;
- Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch (IRTS 2008).

Mỗi phương pháp phục vụ một mục đích riêng nhưng có thể bổ sung cho nhau.

3.1.1. Tài khoản vệ tinh du lịch

Khung tiêu chuẩn quốc tế Tài khoản vệ tinh du lịch: Khung phương pháp khuyến nghị 2008 (TSA:RMF 2008) nêu rằng mục tiêu của TSA là phân tích tất cả các khía cạnh của nguồn cầu hàng hóa và dịch vụ liên quan tới hoạt động khách du lịch; quan sát sự tương tác với nguồn cung những hàng hóa và dịch vụ đó trong nền kinh tế; và mô tả cách thức nguồn cung này tương tác với các hoạt động kinh tế khác.

Một cách để phân biệt những đặc điểm then chốt của TSA là phân tích thuật ngữ này.

Trước hết, như đã nêu ở trên, TSA phân tích một loạt các hoạt động

của con người liên quan đến du lịch. Du lịch theo định nghĩa của UNWTO là “hoạt động của con người đi ra ngoài môi trường quen thuộc của mình trong thời gian dưới 1 năm với mục đích chính không vì làm thuê cho một tổ chức ở nơi mà người đó đến”. “Môi trường quen thuộc” được định nghĩa là “khu vực địa lý mà trong đó một cá nhân thực hiện những thói quen đời thường của mình”.

Vì vậy, TSA liên quan chặt chẽ với hoạt động của khách du lịch (là một lữ khách thực hiện chuyến đi du lịch trong một quốc gia, họ có thể là cư dân của quốc gia đó hoặc người nước ngoài). Khách du lịch rời khỏi môi trường quen thuộc của mình vì bất kỳ lý do gì trừ lý do làm thuê cho một công ty hay tổ chức tại nơi họ đến. Do vậy, tính toán TSA cần cực kỳ thận trọng, tránh tính cả chi tiêu của người dân địa phương nếu họ vẫn ở trong môi trường quen thuộc của họ.

Thứ hai, TSA là “vệ tinh” của một thực thể lớn hơn, ở đây là hệ thống tài khoản quốc gia (được giới thiệu trong SNA 2008). TSA là tài khoản thứ cấp của SNA 2008, tuân theo các khái niệm, định nghĩa, cấu trúc và cách xây dựng được quy định trong SNA 2008. Là một tài khoản vệ tinh, TSA phải xác định những giá trị đầu ra chính của mình trong mối tương quan với những ngành chính thức được quy định trong SNA 2008. Những giá trị đầu ra này được nêu cụ thể trong TSA:RMF 2008.

Cuối cùng, TSA là một “tài khoản”, gồm một loạt các bảng ghi lại việc sử dụng, nguồn hình thành và sự thay đổi của tài sản có và sự thay đổi trong tài sản nợ tại một thời điểm nhất định”.

Bảng 7 TSA mô tả việc làm của các ngành thuộc du lịch được phân loại theo các chỉ tiêu như số lượng việc làm, việc làm toàn thời gian, số giờ làm việc... Để tính toán việc làm du lịch, tỷ lệ du lịch từ Bảng 6 TSA sẽ được áp dụng vào Bảng 7 TSA theo các ngành thuộc du lịch, từ đó sẽ tổng cộng được kết quả tương ứng.

Đối với Bảng 7 TSA, điều quan trọng cần lưu ý là không tính đến tác động gián tiếp của du lịch tới tổng việc làm, do khung khuyến nghị TSA:RMF

2008 không tính toán tác động gián tiếp của du lịch. Điều này có nghĩa là những lao động cung cấp dịch vụ du lịch trong một cơ sở không thuộc ngành du lịch (ví dụ trong cơ sở có hoạt động chính liên quan tới nông nghiệp) thì sẽ không được tính trong Bảng 7 TSA. Tuy nhiên, những lao động trong một cơ sở thuộc ngành du lịch dù có thể không làm việc liên quan đến du lịch (ví dụ làm việc về thông tin, truyền thông) thì vẫn được tính trong Bảng 7 TSA.

Tóm lại, tài khoản vệ tinh du lịch (TSA) liên kết chỉ tiêu du lịch với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, qua đó tính toán đóng góp của du lịch vào nền kinh tế và GDP. Quan trọng là TSA cung cấp cái nhìn toàn diện về tác động thực sự của du lịch trong tạo ra việc làm. Để xây dựng TSA, cần phải có trong tay nguồn dữ liệu tin cậy. Do đó, để có được kết quả TSA đáng tin cậy thì đòi hỏi phải có nguồn dữ liệu có tiêu chuẩn chất lượng cao. Đây là cơ sở thông tin quan trọng phục vụ công tác xây dựng chính sách du lịch.

3.1.2. Mô-đun Đo lường việc làm của OECD

Mô-đun của OECD cung cấp khung thống kê và hướng dẫn về phương pháp để xác định mức độ và một số đặc điểm của việc làm trong các ngành thuộc du lịch trong mối liên hệ với TSA. Điều quan trọng là chỉ tính đến việc làm trong một số ngành liên quan đến du lịch. Việc lựa chọn và tính toán được thực hiện dưới góc nhìn từ nguồn cung. Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng, trong thống kê việc làm du lịch, nguồn cầu là “hướng tới khách du lịch” (nghĩa là con người), trong khi nguồn cung là “hướng tới ngành” (ví dụ như cơ sở lưu trú).

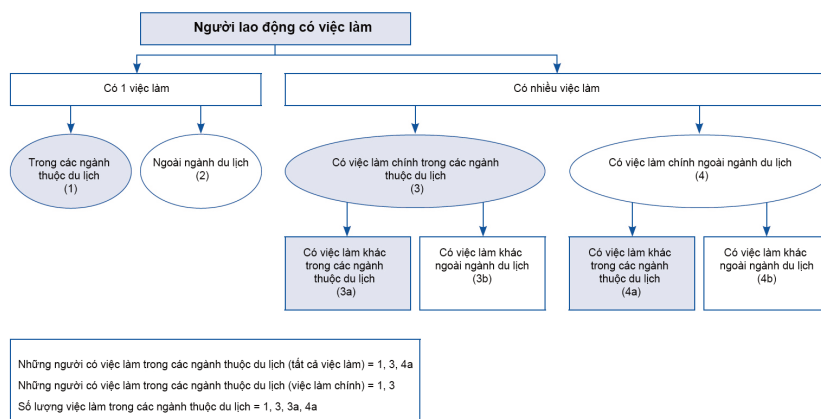
Nói cách khác là chỉ tính đến việc làm trực tiếp trong một số ngành liên quan đến du lịch.

Mô-đun đo lường việc làm của OECD thiết lập một quy trình liên kết dữ liệu việc làm cơ bản với TSA, trong đó mô-đun OECD đóng vai trò là một khung liên kết (liên kết vi mô-vĩ mô). Quy trình này sử dụng những chỉ số chủ yếu của việc làm như số lượng việc làm, số lượng lao động làm thuê hay lao động toàn thời gian, lao động mùa vụ, và một số chỉ số quan trọng khác.

3.1.3. Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch 2008 (IRTS 2008)

IRTS 2008 cung cấp khung phương pháp toàn diện cho việc thu thập và biên soạn thống kê du lịch ở tất cả các quốc gia, bất kể trình độ phát triển của hệ thống thống kê ở đó ra sao. Đối tượng chính mà IRTS 2008 hướng tới là đội ngũ cán bộ tại cơ quan thống kê quốc gia và cơ quan du lịch quốc gia tham gia biên soạn những dữ liệu thống kê này. IRTS chứa đựng rất nhiều thông tin hữu ích đối với những người muốn nghiên cứu, hiểu rõ bản chất của dữ liệu du lịch.

Hình 3.1: Khung đo lường: Lao động có 1 việc làm và có nhiều việc làm trong ngành du lịch



Nguồn: Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch (IRTS) 2008, Biểu đồ 7.1

Trong chương 7 của IRTS 2008 đề cập đến khung khái niệm về việc làm trong ngành thuộc du lịch rằng “liên quan tới tất cả việc làm (hay lao động) liên quan đến du lịch và cả hoạt động không liên quan đến du lịch tại tất cả các cơ sở trong ngành thuộc du lịch”. Chương này giới thiệu những khái niệm, định nghĩa, phân tổ, các chỉ tiêu cơ bản về việc làm trong ngành thuộc du lịch. Đáng chú ý, những khái niệm và định nghĩa đề cập trong chương 7 phần lớn tương thích với những khái niệm trong TSA:RMF 2008 và mô-đun đo lường việc làm của OECD.

Theo khung đo lường của IRTS 2008, việc làm trong ngành thuộc du lịch có thể được đo lường theo (a) số lượng lao động được thuê (tất cả việc làm hoặc một số); (b) số lượng lao động được thuê trong ngành thuộc du lịch (việc làm chính); và (c) số lượng việc làm trong ngành thuộc du lịch.

3.2. Ấn phẩm liên kết giữa ILO và UNWTO

Phù hợp với thỏa thuận giữa Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO), hai bên đã phối hợp xuất bản một ấn phẩm có tiêu đề “Nguồn và phương pháp thống kê lao động - Việc làm trong ngành du lịch” vào tháng 6/2008. Ấn phẩm này cung cấp số liệu về việc làm, tiền lương và số giờ làm việc trong ngành thuộc du lịch, được trích xuất từ các nguồn khác nhau, cũng như phương pháp mà các quốc gia đã sử dụng để tính toán những chỉ số trên.

Mục tiêu:

1. Cung cấp cho người sử dụng và người làm số liệu thống kê lao động du lịch; mô tả nguồn số liệu và phương pháp tính toán được các quốc gia sử dụng để thu thập số liệu, phục vụ những nhu cầu cụ thể của người dùng.

2. Chỉ ra sự khác biệt giữa chuỗi số liệu thống kê quốc gia và quốc tế tùy theo khái niệm và phương pháp áp dụng, hỗ trợ người dùng đánh giá chất lượng số liệu và nâng cao khả năng so sánh quốc tế.

3. Giúp hiểu rõ hơn phương pháp luận của tài khoản vệ tinh du lịch.

Ấn phẩm này ngoài việc mô tả khái niệm, định nghĩa và nguồn số liệu, còn giới thiệu phương pháp mà các quốc gia sử dụng để tính toán dữ liệu quốc gia về việc làm, tiền lương và số giờ làm việc trong ngành thuộc du lịch.

Thông tin được thu thập thông qua các bảng hỏi gửi tới cơ quan thống kê quốc gia và cơ quan du lịch quốc gia tại hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Tổng cộng, thông tin phản hồi được gửi về từ hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 81 quốc gia và vùng lãnh thổ hoàn thành toàn bộ bảng hỏi. Kết quả phân tích thông tin cho thấy trong số 81 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ có một số vừa xây dựng hệ thống bảng toàn diện về việc làm trong ngành thuộc du lịch, vừa xây dựng Bảng 7 TSA về việc làm. Đối với những quốc gia và vùng lãnh thổ khác, họ thu thập một số chỉ tiêu hoạt động du lịch và trong đó chỉ có một số ít đã xây dựng hoặc bắt đầu xây dựng bảng TSA.

Dưới đây giới thiệu tóm tắt những kết quả chính sau khi phân tích cơ sở dữ liệu lớn được nêu trong ấn phẩm Nguồn số liệu và phương pháp thống kê lao động – việc làm trong ngành du lịch:

Phần lớn những quốc gia được đề cập trong ấn phẩm của ILO/UNWTO chỉ sử dụng các chỉ số về lượng khách quốc tế đến và công suất buồng phòng khách sạn. Do vậy, những quốc gia này không thể xác định được phạm vi, quy mô và tầm quan trọng của các ngành liên quan đến du lịch, do vậy không thể xây dựng cơ chế đo lường việc làm, tiền công và số giờ làm việc trong ngành du lịch.

Mặc dù có một số quốc gia báo cáo có thu thập, tính toán và công bố số liệu thống kê về việc làm, tiền công và số giờ làm việc trong ngành du lịch, nhưng rất nhiều quốc gia khác không xây dựng được dù chỉ là những bảng thống kê đơn giản về tổng số việc làm trong ngành du lịch.

Nhiều quốc gia không có khả năng đo lường và thu thập dữ liệu phản ánh bản chất của ngành du lịch, do vậy họ không có dữ liệu móc nối giữa những ngành kinh tế khác nhau. Nhiều quốc gia trong đó cũng không xác định hay phân loại những nhóm hoạt động kinh tế hình thành nên các ngành liên quan đến du lịch, vì thế họ không thể xác định việc làm, nghề nghiệp khác ngoài lĩnh vực cơ sở lưu trú.

Chỉ có một số quốc gia có khả năng và những công cụ phân tích cần thiết để đo lường được việc làm và đóng góp của du lịch trong nền kinh tế và tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Áo, Bra-xin, Ca-na-đa, Ai-len, Niu Di-lân, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ và Vương quốc Anh là những ví dụ điển hình đã thành công trong việc xây dựng cơ chế đo lường việc làm, tiền công, số giờ làm việc và những biến số khác liên quan đến việc làm.

Du lịch là một hiện tượng có 2 mặt song hành, cần được nhìn nhận cả từ nguồn cầu và nguồn cung. Do vậy, du lịch chứa đựng trong mình sự tương tác rất phức tạp giữa các nhóm ngành, lĩnh vực kinh tế khác nhau. Dưới góc độ nguồn cầu, du lịch liên quan đến hoạt động của khách du lịch và những hàng hóa, dịch vụ mà họ tiêu dùng. Nhìn từ nguồn cung, du lịch được hiểu là một loạt các hoạt động sản xuất chủ yếu để phục khách du lịch.

Với cách nhìn nhận như vậy, việc làm trong ngành du lịch rất đa dạng, từ vận chuyển, cơ sở lưu trú, nhà hàng, cho tới những cơ sở vui chơi, giải trí, do vậy liên quan đến rất nhiều nhà cung cấp khác nhau cả ở khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức.

Những quốc gia thành công ở trên đã xác định phạm vi ngành du lịch bằng cách thu hẹp phạm vi các nhà sản xuất và cung cấp các hoạt động liên quan đến du lịch, cũng như các sản phẩm liên quan đến du lịch. Điều này cho phép họ xây dựng một bộ chỉ tiêu toàn diện về việc làm, xây dựng được Bảng 7 TSA, qua đó cung cấp cái nhìn rõ ràng về sự liên kết giữa các nhóm ngành kinh tế khác nhau và đóng góp của du lịch vào nền kinh tế.

Sự tương tác và mối liên kết giữa các nhóm ngành là rất quan trọng, giúp hiểu được vai trò hỗ trợ và bổ sung của mỗi nhóm ngành và cách hình thành giá trị kinh tế vĩ mô là GDP du lịch.

3.3. Năng lực thống kê

Việc tạo lập thông tin thống kê tin cậy và nhất quán đòi hỏi phải có năng lực thống kê vững vàng. Yêu cầu này nói đến khả năng tạo lập thông tin thống kê định kỳ và kịp thời.

Điều quan trọng là cần xây dựng một hệ thống hạ tầng thống kê vững chắc, gồm có:

- Hệ thống dữ liệu để xây dựng và duy trì các khung lấy mẫu phục vụ điều tra doanh nghiệp và hộ gia đình;

- Khả năng thực hiện các hoạt động thống kê như: thiết kế điều tra, thu thập và phân tích dữ liệu để phục vụ các hoạt động thống kê cao cấp;

- Năng lực về kỹ thuật và phương pháp luận để duy trì và xây dựng hệ thống thống kê phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế trong từng giai đoạn;

- Có năng lực phân tích cao;

- Có khung thống kê và hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp;

- Quản lý tốt để tận dụng hiệu quả nhất các nguồn lực sẵn có;

- Điều quan trọng là cần có thể chế hành chính hợp pháp cho phép thực thi những hoạt động trên. Thể chế này cần nhận thức được rõ tầm quan trọng của thông tin thống kê tốt và sự cần thiết phải tạo thuận lợi cho việc duy trì sản xuất những thông tin thống kê này ở trình độ cao, phù hợp và nhất quán với các nguyên tắc cơ bản của Liên Hợp Quốc về thống kê.

Nếu thiếu những năng lực cốt lõi này và nguồn lực bảo đảm thực hiện, thì sẽ không thể đáp ứng được nhu cầu về thống kê của mỗi quốc gia cũng như cộng đồng quốc tế.

3.4. Những nguồn dữ liệu chính cho việc làm trong những ngành thuộc du lịch

Nhìn chung, nguồn thông tin chính cho thống kê du lịch là các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cơ sở, và các hồ sơ hành chính khác. Phương pháp sử dụng để tập hợp những dữ liệu liên quan thường là điều tra dân số, điều tra kinh tế - xã hội, hồ sơ sẵn có khác. Mỗi nguồn dữ liệu và mỗi phương pháp có những lợi thế và hạn chế riêng. Do vậy, trong một số trường hợp cần sử dụng hai hoặc nhiều hơn các nguồn dữ liệu và kết hợp nhiều phương pháp để tính toán ra số liệu tin cậy. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp đo lường tác động đa chiều của kinh tế du lịch nói chung và việc làm trong ngành du lịch nói riêng.

Chính vì thế, việc thu thập dữ liệu về việc làm trong ngành du lịch cần được lồng ghép trong hệ thống thống kê quốc gia. Để có dữ liệu tốt và chi tiết về lao động làm việc trong ngành du lịch, các quốc gia nên sử dụng những nguồn dữ liệu chính sau (càng nhiều càng tốt):

1. Đo lường nhu cầu lao động: dữ liệu ở các cơ sở: tổng điều tra cơ sở và điều tra mẫu dựa vào cơ sở.

2. Đo lường nguồn cung lao động: dữ liệu ở hộ gia đình: tổng điều tra dân số và điều tra mẫu dựa vào hộ gia đình.

3. Hồ sơ hành chính: như là các bản đăng ký lao động, hồ sơ an sinh xã hội, hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp, hồ sơ thanh tra lao động, hồ sơ thuế...

Cần đặc biệt lưu ý rằng Tài khoản quốc gia là nguồn dữ liệu tổng hợp chính để xây dựng Bảng 7 TSA Việc làm trong ngành du lịch. Dữ liệu về việc làm từ Tài khoản quốc gia giúp hình thành cơ sở cho kết quả chính của Bảng 7 TSA (ví dụ số lượng lao động toàn thời gian). Dữ liệu từ Tài khoản quốc gia cũng được sử dụng để ngoại suy những thông tin chi tiết từ các nguồn khác để bảo đảm tương thích với Tài khoản vệ tinh du lịch.

3.4.1. Những nguồn dữ liệu chính về việc làm

Điều tra mẫu dựa vào cơ sở

Từ góc độ thu thập dữ liệu, điều tra mẫu dựa vào cơ sở có những lợi thế nhất định so với những nguồn dữ liệu khác, do qua điều tra có thể thu thập thông tin định kỳ về việc làm, người lao động được tuyển dụng, thu nhập, tiền thù lao, giờ làm việc.

Trước tiên, các cơ sở thuê và trả công cho lao động là nơi có thể cung cấp thông tin tốt nhất về việc làm, lao động, tiền công, giờ làm việc, chi phí lao động... Thứ hai, có thể xác định cụ thể các cơ sở này theo loại hình hoạt động kinh tế và khu vực địa lý. Vì vậy, điều tra mẫu dựa vào cơ sở nếu có phương pháp lấy mẫu tốt có thể thu được thông tin sâu về lĩnh vực quan tâm.

Có nhiều loại hình điều tra cơ sở, mỗi loại được thiết kế nhằm thu thập kiểu thông tin riêng như: sản xuất, xuất khẩu, việc làm, thu nhập trung bình, giờ làm việc, cấu trúc lương, chi phí lao động, tuyển dụng và sa thải, trình độ kỹ năng, triển vọng công việc tương lai... Đáng chú ý, các cuộc điều tra truyền thống không tính đến các cơ sở phi chính thức, nên thông tin về việc làm trong các cơ sở này được thu thập qua một số cuộc điều tra được thiết kế riêng cho khu vực phi chính thức.

Tuy nhiên, một cuộc điều tra thường đếm mỗi người làm thuê là một lao động dù là toàn thời gian hay bán thời gian, thường xuyên hay mùa vụ. Điều này có thể gây ra tình trạng tính trùng một số người có hơn một việc làm hoặc làm việc ở hai cơ sở trở lên. Những lỗi đếm nhằm ở từng cơ sở đơn lẻ có thể tích lũy lại thành sai số lớn trong tổng giá trị.

Điều tra cơ sở là điều tra mẫu, vì vậy độ tin cậy và toàn diện của kết quả hoàn toàn phụ thuộc vào mức độ đầy đủ và cập nhật của hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia. Ngoài ra, điều tra cơ sở thường không tính các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Chính vì vậy, ở một số quốc gia, các doanh nghiệp này chính thức bị loại ra khỏi mẫu điều tra. Trong khi ở một số quốc gia khác, họ được đưa vào mẫu điều tra, nhưng không được điều tra kỹ lưỡng như các doanh nghiệp lớn. Đây cũng là một điểm đáng lo ngại trong ngành du lịch bởi có thể phần lớn các cơ sở trong ngành có quy mô nhỏ.

Kết quả điều tra kinh tế là rất quan trọng trong việc xây dựng danh sách đăng ký kinh doanh và khung lấy mẫu điều tra cơ sở. Do vậy, nếu việc cập nhật doanh nghiệp ra đời và đóng cửa không được tiến hành kịp thời thì sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả điều tra. Trong những quốc gia có hệ thống hành chính quản trị tốt, những hồ sơ đăng ký kinh doanh sẽ được cập nhật tự động, giúp cho việc điều tra rất thuận lợi.

Điều tra dân số

Điều tra dân số là quá trình thu thập, tổng hợp, đánh giá, phân tích và công bố thông tin kinh tế, xã hội, nhân khẩu vào một thời điểm nhất định tới tất cả người dân trong một quốc gia hoặc một khu vực trong một quốc gia.

Ngoài việc điều tra nhân khẩu hộ gia đình, điều tra xã hội, giáo dục, thì điều tra dân số cũng thu thập dữ liệu về những khía cạnh sau: tình trạng hoạt động, nghề nghiệp, ngành, tình trạng việc làm; và có thể thêm những thông tin chi tiết như thời gian làm việc, thu nhập, việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức... Điều tra dân số cũng có thể thu thập thông tin về việc làm trước đó nếu người được điều tra đang thất nghiệp vào thời điểm điều tra. Như vậy sẽ hữu ích cho việc phân tích những người trước đây có việc làm trong ngành du lịch. Hơn nữa, đó là nguồn thông tin có giá trị về quốc tịch, dân tộc, tình trạng nhập cư của cá nhân đó.

Cần chú ý rằng, đối với du lịch, thông tin về đặc điểm kinh tế của dân cư phân chia theo nghề nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng việc làm, trình độ giáo dục là đặc biệt quan trọng.

Tuy nhiên, dù có rất nhiều ưu thế nhưng điều tra dân số thường rất tốn kém và thường chỉ tiến hành 10 năm một lần. Mặt khác, do thông tin thu được từ cuộc điều tra dân số là cực lớn nên phải mất vài năm mới có thể có được kết quả cuối cùng. Hơn nữa, điều tra dân số bao phủ rất nhiều chủ đề khác nhau liên quan đến dân số, kinh tế của một quốc gia, chứ không được thiết kế riêng cho một đối tượng cụ thể.

Điều tra mẫu hộ gia đình

Đây là một trong những phương pháp điều tra linh hoạt nhất để thu thập dữ liệu. Về lý thuyết, hầu như bất kỳ đối tượng dân cư nào cũng có thể được điều tra qua phương pháp điều tra hộ gia đình. Trong cuộc điều tra lấy mẫu này, một phần dân cư được lựa chọn để thu thập thông tin, sau đó thông tin được suy rộng ra toàn bộ dân cư. Trong điều tra lấy mẫu hộ gia đình, có thể thu thập được nhiều thông tin chi tiết hơn là điều tra dân số.

Điều tra mẫu lao động trong hộ gia đình

Đây là một nguồn thông tin quan trọng, về nguyên tắc có thể bao phủ toàn bộ dân số của một quốc gia, tất cả các ngành kinh tế, và tất cả loại hình lao động, trong đó có lao động mùa vụ và lao động tự làm thuê cho mình.

Đồng thời, có thể thu thập thông tin về việc làm trong cả khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức.

Quan trọng là điều tra lao động hộ gia đình thu thập thông tin từ các cá nhân, do đó có thể cung cấp thông tin về những người có thể đang có hơn 1 việc làm (người có nhiều việc làm) và thông tin về những ngành khác nhau (du lịch và phi du lịch). Hơn nữa, thường thì những khái niệm và định nghĩa của phương pháp điều tra mẫu lao động trong hộ gia đình là dựa trên khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), do vậy có thể sử dụng để so sánh quốc tế.

Tuy nhiên, do đây là điều tra mẫu nên cũng không thể cung cấp toàn bộ những thông tin theo nhu cầu, nhất là thông tin của các địa phương và các lĩnh vực cụ thể. Nhìn chung, mức độ tin cậy của kết quả điều tra phụ thuộc vào cỡ mẫu, cũng như tần suất điều tra và tỷ lệ phân bố mẫu trên tổng dân cư. Vì vậy, có một số hạn chế nếu sử dụng phương pháp điều tra này để theo dõi xu hướng trong những khoảng thời gian ngắn hay những biến động nhỏ. Đáng chú ý, do hoạt động du lịch thường không phân bố đều theo khu vực địa lý trong một quốc gia và vì du lịch cũng chỉ là một phần nhỏ trong nền kinh tế, nên điều tra hộ gia đình có thể chỉ phản ánh một số lượng nhỏ việc làm trong ngành du lịch, trừ khi phương pháp lấy mẫu đã có giải pháp bù trừ.

Ngoài ra, do phạm vi bao phủ chỉ là các thành viên trong hộ gia đình, nên điều tra lao động hộ gia đình chỉ tính đến việc làm trong biên giới một quốc gia và không tính đến những lao động làm việc xuyên biên giới hoặc lao động nước ngoài làm việc theo mùa vụ.

Hồ sơ hành chính

Số liệu thống kê dựa vào hồ sơ hành chính (như an sinh xã hội, báo cáo thuế, báo cáo việc làm) thường được phân loại theo hệ thống quản lý hành chính. Những thông tin này thường được thu thập liên tục và có thể là nguồn số liệu rất hữu ích.

Việc các cơ quan thống kê sử dụng số liệu từ hồ sơ hành chính đã trở nên phổ biến hơn trong 2 thập kỷ qua. Một trong những ưu điểm ở đây là chi phí bỏ ra rẻ hơn rất nhiều so với các phương pháp thống kê khác. Bên cạnh đó, lấy số liệu thống kê từ nguồn này sẽ không xảy ra lỗi lấy mẫu, có thể lấy được số liệu chính xác cho các vùng, địa phương.

Dù vậy, để sử dụng nguồn dữ liệu này hiệu quả, cần chú ý tới những điểm sau:

Một điểm khác biệt cơ bản là phần lớn hồ sơ hành chính được thiết kế theo mẫu riêng và hầu như không quan tâm đến những nhu cầu khác nhau của những đối tượng cần số liệu thống kê. Những quy định, nội dung, kỳ tham khảo, khái niệm và định nghĩa của hồ sơ hành chính đơn thuần là phản ánh hệ thống hành chính của quốc gia đó.

Sử dụng số liệu từ hồ sơ hành chính không bị lỗi lấy mẫu, nên có thể lấy được số liệu đầy đủ và chính xác cho các vùng, địa phương. Đúng vậy, điều tra lấy mẫu cung cấp rất nhiều thông tin ở tầm quốc gia, nhưng việc tiến hành một cuộc điều tra tầm quốc gia đủ lớn để có thể thu thập thông tin tin cậy ở cả cấp địa phương là bất khả thi. Thông tin hành chính có lợi thế chi phí rẻ, nếu có thể chuyển đổi sang thông tin thống kê phù hợp thì sẽ không mất chi phí điều tra thu thập.

Mỗi quốc gia, mỗi vùng lại khác nhau về mức độ sẵn có của hồ sơ hành chính tương thích với mục tiêu thống kê.

Dưới đây là những vấn đề có thể ảnh hưởng tới chất lượng và giá trị hồ sơ hành chính:

- Bản thân chất lượng dữ liệu: độ chính xác của dữ liệu; cách thức tính toán, xử lý và báo cáo các chỉ tiêu dữ liệu.

- Sự không tương thích của khái niệm, định nghĩa và nội dung của hồ sơ hành chính giữa các quốc gia, giữa các vùng trong một quốc gia.

- Phạm vi và mức độ bao phủ: trong hầu hết các trường hợp, hồ sơ hành chính không đề cập đến tổng số dân đang ở độ tuổi làm việc và không bao

phủ những người làm việc trong khu vực phi chính thức, hoặc những người có công việc phi chính thức.

- Mỗi quốc gia có quy định khác nhau về mức độ bảo mật thông tin cá nhân.

- Khó truy cập hồ sơ, đặc biệt trong trường hợp các hồ sơ được lưu trữ bên ngoài cơ quan thống kê quốc gia.

* * *

CHƯƠNG 4: NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SO SÁNH GIỮA CÁC QUỐC GIA VỀ THỐNG KÊ VIỆC LÀM

4.1. So sánh quốc tế để làm gì?

So sánh quốc tế là một công cụ hữu hiệu để so sánh và nhận định xu hướng chung của các hiện tượng kinh tế xã hội, để đưa ra dự báo về lực lượng lao động, phản ánh những thay đổi toàn cầu về sử dụng lao động trong suốt chu kỳ kinh doanh.

Có rất nhiều cách để thể hiện hiệu quả những so sánh quốc tế, nhưng tốt hơn cả là phương pháp của Carol L. Jusenius và Burkhard Von Rabenau, họ đã viết rằng:

“So sánh quốc tế [...] rất hữu ích vì nhiều lý do. Chúng là thước đo hoặc tiêu chuẩn để đánh giá hiệu suất của một quốc gia. Chúng cần thiết trong việc xây dựng chính sách và điều phối giữa các quốc gia. Đối với các nhà nghiên cứu, họ có thể hiểu sâu về [...] các yếu tố quyết định có thể cố định trong một quốc gia, nhưng có thể thay đổi giữa các quốc gia. Và đối với các nhà phân tích chính sách, có thể sử dụng so sánh quốc tế để đánh giá hiệu quả chương trình. Học hỏi từ những thành công và thất bại của người khác có thể thay thế hiệu quả các thí nghiệm tốn kém và các chương trình thử nghiệm tại một quốc gia”.

Có những khó khăn trong việc so sánh các phương pháp thống kê và thậm chí có sự khác nhau lớn giữa những dữ liệu du lịch cơ bản như là số đêm lưu trú, số lượt khách, số giường, số cơ sở lưu trú, công suất sử dụng buồng phòng hay thời gian lưu trú. Một vấn đề lớn mà các nhà quản lý du lịch vẫn phải đối mặt là sự sẵn có và khả năng so sánh thông tin nghiên cứu thị trường du lịch, trong bối cảnh du lịch là ngành có tác động kinh tế xã hội và môi trường xuyên biên giới chứ không còn là vấn đề trong phạm vi biên giới quốc gia.

Có số liệu thống kê du lịch có thể so sánh được và đáng tin cậy sẽ mang lại nhiều lợi ích có giá trị cao cho các bên liên quan, ví dụ như nhận thức về

vai trò du lịch, có thể nhận định xu hướng và dự báo, cung cấp cho các bên liên quan những thông tin giá trị và đánh giá đóng góp của du lịch vào nền kinh tế, có khả năng phân bổ nguồn lực tốt hơn và có thể so sánh giữa các quốc gia về chất lượng lực lượng lao động du lịch. Vấn đề này ngày càng quan trọng do việc quốc tế hóa và mở cửa thị trường lao động du lịch cho lao động nước ngoài và sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đại lý du lịch quốc tế lớn và chuỗi khách sạn để thu hút khách hàng và cung ứng cho khách những sản phẩm và dịch vụ du lịch chất lượng hàng đầu. Do đó, cần thiết phải có khái niệm và định nghĩa trên bình diện quốc tế để xây dựng dữ liệu thị trường lực lượng lao động du lịch.

Như các chương trước đã nêu, việc đo lường và hiểu biết về thị trường lao động vẫn còn chưa đầy đủ. Có hai vấn đề là (a) thiếu dữ liệu và/hoặc thiếu năng lực kỹ thuật để xây dựng các chỉ số phù hợp; và (b) thiếu sự so sánh giữa các quốc gia. Vấn đề thứ nhất đã được đề cập đến trong các chương trước. Lý do cho sự khác biệt và những khó khăn trong việc so sánh giữa các quốc gia về thống kê việc làm trong ngành du lịch ở quy mô quốc tế sẽ được thảo luận ở phần tiếp theo.

4.2. Tại sao có sự khác biệt về dữ liệu?

Có nhiều nguồn dữ liệu về việc làm trong ngành du lịch với nhiều chỉ tiêu số liệu thống kê, nhưng đôi lúc chúng cũng tạo ra sự bối rối cho người sử dụng không biết nguồn nào phản ánh chính xác và đầy đủ hơn về một hiện tượng. Hơn nữa, đôi lúc dữ liệu thu thập cho cùng chỉ số kinh tế nhưng từ nguồn khác nhau có thể đưa ra kết quả khác nhau, thậm chí còn thể hiện xu hướng đối ngược nhau.

Sự khác biệt có thể xảy ra vì những lý do sau (chưa đầy đủ):

- Nguồn khác nhau: điều tra hộ gia đình và điều tra dân số so với điều tra tại cơ sở; điều tra kinh tế so với hồ sơ hành chính;

- Chênh về khái niệm: đếm số việc làm (điều tra cơ sở) so với đếm số người (điều tra hộ gia đình/hồ sơ hành chính);

- Thời gian tham chiếu và đơn vị đo lường: số liệu tại thời điểm hay là số liệu trung bình;
- Phạm vi: địa lý, dân số, nhóm dân cư...;
- Khác nhau trong mẫu phiếu, kỹ thuật lấy mẫu, đo lường và sai số mẫu;
- Khác nhau trong phân loại dân số và kinh tế;
- Thay đổi bảng câu hỏi điều tra hộ gia đình, điều tra cơ sở và mẫu đăng ký;
- Thay đổi trong quy định và luật (đặc biệt là đối với trường hợp hồ sơ hành chính);
- Sự thiên lệch và lỗi: dữ liệu hành chính hoặc dữ liệu mẫu có thể chứa sai sót chưa được nhận ra hay sửa chữa;
- Hệ thống dữ liệu nghèo nàn có thể dẫn đến hiểu nhầm và diễn giải sai.

Như vậy, có thể kết luận rằng, nhìn chung có những hạn chế nhất định khi so sánh giữa các quốc gia về thống kê việc làm ngành du lịch, bởi sự khác biệt trong định nghĩa, phân loại, phạm vi và phương pháp thu thập. Do đó, nhằm đạt được so sánh quốc tế, cần đảm bảo rằng định nghĩa và phương pháp thu thập được mô tả cẩn thận và nếu có thể thì nên dựa vào các định nghĩa quốc tế, khung đo lường thống kê quốc tế và tài liệu khuyến nghị thống kê quốc tế.

4.3. Tiêu chuẩn so sánh quốc tế

So sánh quốc tế có thể được tiến hành giữa các quốc gia có cấu trúc kinh tế đồng nhất và mức độ phát triển kinh tế tương đối bằng nhau hoặc giữa các nhóm nước khác nhau. Rõ ràng là trường hợp sau phức tạp hơn và đòi hỏi phải có bộ phương pháp quốc tế thỏa mãn tất cả các bên. Hơn nữa không phải tất cả các chỉ tiêu thống kê đều có thể so sánh trực tiếp mặc dù chúng có tên gọi tương tự.

Cần lưu ý rằng trong thực tế rất khó để có sự so sánh hoàn hảo giữa các quốc gia. Vấn đề là ngay cả khi có sự thống nhất về định nghĩa, nguồn

dữ liệu, bảng hỏi, thời gian thống kê và phương pháp thống kê, thì vẫn có những khác biệt khi xác định phiếu đạt và không đạt, tỷ lệ không trả lời, nhận thức cá nhân về câu hỏi và một số yếu tố khác. Do đó mục tiêu cuối cùng của so sánh là đạt được sự ước tính hợp lý và nhất quán, có thể so sánh chung giữa các quốc gia.

Nếu tiến hành nghiên cứu để so sánh đơn phương với các biến số được lựa chọn, tức là một quốc gia so sánh đơn phương với một quốc gia khác hoặc với một nhóm quốc gia khác, thì nên sử dụng hệ thống định nghĩa, tiêu chuẩn của quốc gia đó. Nếu mục tiêu là so sánh song phương hoặc so sánh đa phương (tức là một loạt quốc gia so sánh với nhau), thì cần sử dụng các tiêu chuẩn theo khuyến nghị quốc tế làm thước đo so sánh giữa các quốc gia.

So sánh đa phương sẽ giúp nâng cao khả năng phân tích để xác định xu thế chung trong phát triển kinh tế xã hội của các nhóm nước khác nhau và của cộng đồng thế giới nói chung. Kết quả của những so sánh như vậy sẽ giúp xác định trình độ và mô hình phát triển của các quốc gia thông qua hệ thống chỉ số có thể so sánh được.

Trong trường hợp thống kê du lịch, tiêu chuẩn hiện nay là Những khuyến nghị quốc tế về thống kê du lịch IRTS 2008, khung tham chiếu cho tất cả hệ thống thống kê du lịch quốc gia.

Khuyến nghị trong IRTS 2008 cho Hệ thống thống kê du lịch quốc gia sẽ tạo điều kiện so sánh quốc tế, cũng như hội nhập trong Hệ thống thống kê quốc gia của mỗi nước.

Cũng cần đặc biệt lưu ý rằng IRTS 2008 là khung quan trọng xây dựng hệ thống số liệu thống kê du lịch hợp lý và có thể so sánh được. Đây cũng được xem như là công cụ để giúp các đơn vị chịu trách nhiệm về thống kê du lịch quốc gia trích xuất và lồng ghép những khuyến nghị của IRTS 2008 vào hệ thống thống kê quốc gia nói chung. Đây là một công cụ thực hành kèm theo những hướng dẫn thực hiện.

Trọng tâm chính của khuyến nghị này là hệ thống chú giải, giải thích, định nghĩa, phân loại, phân tổ, biến số và các bảng phân tích. Tài liệu này còn một loạt các khuyến nghị cho các quốc gia trong việc tính toán số liệu thống kê thông qua điều tra và thu thập dữ liệu để đảm bảo đưa ra kết quả có chất lượng cao và có thể so sánh được. Ngoài ra, bốn phụ lục trong khuyến nghị sẽ cung cấp các bảng câu hỏi mẫu, phân loại các hoạt động đặc trưng du lịch, phân loại sản phẩm du lịch và thông tin hữu ích khác.

Bảng dưới đây mô tả các thành phần chính của khung khái niệm trong đo lường du lịch, bao gồm các khái niệm, các đơn vị thống kê và đặc tính cũng như cách phân loại được sử dụng và dữ liệu và chỉ tiêu cơ bản trong bảng, tổng hợp các mối quan hệ trong khung khuyến nghị.

Khung thông tin cơ bản cho so sánh quốc tế

1. Khung khái niệm	Khái niệm	Đơn vị thống kê	Đặc tính liên quan
	Du khách (IRTS 2008, đoạn 2.9)	Du khách Hình thức du lịch	Khách có nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú, khách tham quan trong ngày Quốc gia cư trú Nhân khẩu học Quy mô
	Chuyến đi (IRTS 2008, đoạn 2.29)	Chuyến đi du lịch Chuyến đi	Mục đích chính Độ dài chuyến đi Điểm đến xuất phát và các điểm đến chính Phương tiện vận chuyển Loại hình cơ sở lưu trú Hình thức chuyến đi Chỉ tiêu

	Ngành Du lịch (IRTS 2008, đoạn 6.19-20)	Cơ sở kinh doanh	Chỉ số tiền tệ - Đầu ra - Tiêu dùng trung gian - Giá trị gia tăng - Nhân lực - Hình thành vốn cố định Chỉ số phi tiền tệ - Số phòng, công suất sử dụng (buồng hoặc giường) và các chỉ tiêu khác
	Việc làm (IRTS 2008, đoạn 7.4-9)	Cơ sở kinh doanh Hộ gia đình Người Việc làm	Số người làm thuê Quy mô Tình trạng việc làm Giới tính Việc làm Số giờ làm việc Việc làm toàn thời gian Tiền công, tiền lương
2. Phân loại	2.1 Hình thức chuyển đi 2.2 Phân loại sản phẩm tiêu dùng du lịch 2.3 Phân loại hoạt động du lịch 2.4 Phân loại khác		
3. Bảng kết quả Dữ liệu cơ bản và chỉ tiêu	3.1 Khách quốc tế đến 3.2 Khách nội địa 3.3 Khách quốc tế đi 3.4 Ngành du lịch 3.5 Nhân lực 3.6 Chỉ tiêu bổ sung		

Ghi chú: Trích từ ấn phẩm của Tổ chức Du lịch thế giới và Liên hợp quốc (2014)

4.4. So sánh, điều chỉnh, đối chiếu và tích hợp thống kê việc làm

Chương 7 của cuốn Khuyến nghị quốc tế về thống kê du lịch 2008 (IRTS 2008) cùng Hướng dẫn biên soạn là cơ sở quốc tế cho việc so sánh giữa các quốc gia về thống kê việc làm, cung cấp các khái niệm, phương pháp luận về đo lường các chỉ tiêu cơ bản sau về việc làm trong ngành du lịch:

- Lao động phân theo nhóm tuổi, giới tính và nơi cư trú thể hiện dưới dạng số lượng việc làm, số người, số giờ làm, việc làm toàn thời gian;

- Lao động phân theo loại hình cơ sở (quy mô, chính thức, không chính thức...);

- Lao động phân theo nghề nghiệp và tình trạng việc làm;

- Lao động thường xuyên/tạm thời được phân theo số việc làm, số người, số giờ làm, việc làm toàn thời gian;

- Lao động phân theo trình độ học vấn;

- Số giờ làm việc (số giờ làm thông thường, số giờ thực sự làm, số giờ làm được trả lương);

- Sắp xếp thời gian làm việc;

- Thù lao nhân công;

- Chi phí lao động;

- Thu nhập hỗn hợp của người tự làm thuê cho mình.

Những dữ liệu thuộc tính này đặc biệt quan trọng. Mặc dù có rất ít quốc gia có thể biên soạn hết các chỉ tiêu này nhưng nhiều trong số chỉ tiêu này có thể được dùng để so sánh với các quốc gia khác có số liệu.

Xét về việc so sánh giữa các quốc gia dù được thực hiện bởi các quốc gia hoặc tổ chức, có các mức so sánh quốc tế sau đây:

4.4.1. So sánh

So sánh thường được thể hiện dưới dạng đồ họa hoặc bảng biểu thể hiện chuỗi dữ liệu, có thể kèm theo bình luận, lời giải thích định tính về sự khác biệt nào về mức độ và xu hướng. So sánh dữ liệu có thể ở mức tổng hợp hoặc chi tiết. Dạng so sánh này sẽ có hiệu quả nhất nếu khái niệm, định nghĩa, phân loại, nguồn dữ liệu và thời gian tham chiếu của các chỉ tiêu so sánh được áp dụng theo khuyến nghị/tiêu chuẩn thống nhất.

4.4.2. Điều chỉnh

Sự điều chỉnh là một bước xa hơn, áp dụng một loạt kỹ thuật để nâng cao tính bao trùm, phân loại, thời gian và xác định giá trị dữ liệu; để phù hợp với các dữ liệu thu thập; hoặc giải quyết sự khác nhau về chất lượng dữ liệu khi tổng hợp.

4.4.3. Đối chiếu

Đối chiếu có thể được coi là yếu tố bổ sung cho so sánh nhằm giảm thiểu sự khác biệt trong kết quả từ nguồn khác nhau. Sự đối chiếu được dùng để thu hẹp khoảng cách từ nhiều nguồn số liệu, giảm thiểu lỗi đo lường và làm rõ sự khác biệt trong định nghĩa và phân loại. Việc này thường liên quan đến phân tích các chỉ tiêu tổng hợp và đôi lúc liên quan đến phân tích chỉ tiêu riêng lẻ. Nói một cách đơn giản, đối chiếu là sự điều chỉnh nguồn dữ liệu khác nhau nhằm tránh xung đột dữ liệu.

4.4.4. Tích hợp

Cuối cùng, mức độ cao nhất của xử lý dữ liệu nhằm gia tăng đối chiếu dữ liệu tổng thể, tính nhất quán và khả năng so sánh đó là tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau hoặc xây dựng tài khoản như là tài khoản lao động, tài khoản vệ tinh du lịch, tài khoản xã hội... nơi mà những dữ liệu

không nhất quán được đối chiếu để có kết quả ước tính “tốt nhất”. Nói chung, một hệ thống tài khoản là tập hợp các định nghĩa, phân loại và phương pháp liên quan dùng để mô tả định lượng, lập kế hoạch và phân tích, cũng như để so sánh quốc tế dữ liệu tích hợp.

Hệ thống tài khoản lao động

Theo định nghĩa ở trên, hệ thống tài khoản lao động (LAS) có thể được định nghĩa là một hệ thống trong đó thống kê về cung cầu lao động, lương và chi phí nhân công đối chiếu với thống kê nhân khẩu học, di dân và giáo dục theo chiều dọc và liên ngành, và tích hợp với hệ thống duy nhất, có thể liên kết tiếp với các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia. Cụ thể hơn, để xây dựng tài khoản lao động, cần xác định cơ sở liên kết với hệ thống thống kê nhân khẩu học và thống kê xã hội nói riêng và thống kê kinh tế nói chung.

Tài khoản vệ tinh du lịch (TSA)

Tài khoản vệ tinh du lịch là khung khuyến nghị quốc tế về thống kê du lịch chủ yếu. TSA phản ánh cả mặt cung và cầu, do đó dữ liệu cần được tích hợp từ nhiều nguồn. TSA giúp nhà hoạch định chính sách hiểu thêm về du lịch, tác động kinh tế xã hội và vai trò của du lịch trong thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế. Do vậy, TSA giúp đưa ra quyết định có cơ sở hơn. TSA cung cấp cho các bên liên quan trong ngành du lịch một phương pháp chung đáng tin cậy và đưa ra cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh với dữ liệu phù hợp, thời gian có thể so sánh, với mục đích đo lường vai trò quan trọng của du lịch trong nền kinh tế quốc gia.

Tài khoản vệ tinh du lịch được liên kết với tài khoản quốc gia để cung cấp các dữ liệu kinh tế vĩ mô và cho phép các nhà hoạch định chính sách so sánh ngành du lịch với các ngành kinh tế khác, từ đó để đưa ra những quyết định chính sách phù hợp.

Bảng 7 TSA về việc làm trong ngành du lịch phân theo số lượng việc

làm; số giờ làm việc; số việc làm toàn thời gian của chủ doanh nghiệp và nhân viên, tất cả được chia theo 12 hoạt động đặc trưng du lịch.

Về nguyên tắc, so sánh quốc tế và các tính toán của TSA (bao gồm cả bảng 7) chỉ có thể đạt được nếu các quốc gia dần hài hòa và chuẩn hóa khái niệm, định nghĩa và nguồn dữ liệu thống kê cơ sở (điều tra hộ gia đình, điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở lưu trú, điều tra chi tiêu...). Nếu “dữ liệu đầu vào” so sánh được, sản phẩm “đầu ra” cũng có thể so sánh được.

* * *

CHƯƠNG 5: NGHIÊN CỨU MẪU VỀ ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM TRONG NGÀNH DU LỊCH

5.1. Canada: Đo lường việc làm trong ngành Du lịch

5.1.1. Tài khoản vệ tinh du lịch Canada

Canada đã xây dựng một bộ khung thống kê rất tiên tiến nhằm đo lường và phân tích những khía cạnh đa chiều của việc làm trong ngành du lịch. Đây chính là mô-đun nguồn nhân lực du lịch (HRM) nằm trong Tài khoản vệ tinh du lịch của Canada (CTSA).

Mô-đun này tạo ra một cơ sở dữ liệu thống kê về việc làm liên quan đến du lịch. Nó sử dụng khái niệm, định nghĩa của hệ thống tài khoản quốc gia và tài khoản vệ tinh du lịch, tích hợp dữ liệu từ một số nguồn khác nhau lại. Tài khoản vệ tinh du lịch Canada được xây dựng bởi Cơ quan thống kê quốc gia Canada với nguồn tài trợ từ Hội đồng Nguồn nhân lực du lịch Canada.

Theo quan điểm của Hội đồng Nguồn nhân lực du lịch Canada, thị trường lao động du lịch là cốt lõi của kinh tế du lịch và những lợi ích kinh tế, xã hội mà du lịch mang lại.

Các phương pháp và dữ liệu của Canada được hình thành trên cơ sở áp dụng các khái niệm, định nghĩa, chỉ tiêu theo tiêu chuẩn phân loại về việc làm du lịch được nêu trong Những khuyến nghị quốc tế về thống kê du lịch IRTS 2008. Những chỉ tiêu thống kê gồm có việc làm trong ngành du lịch và việc làm trong các ngành liên quan đến du lịch, con người, công việc, số giờ làm việc, việc làm toàn thời gian, thu nhập lao động, tiền công và tiền lương.

Một trong những mục tiêu chính của việc xây dựng Tài khoản vệ tinh du lịch Canada và Mô-đun nguồn nhân lực du lịch là nhằm cung cấp những số liệu vĩ mô phản ánh tầm quan trọng của du lịch, thông qua những chỉ tiêu có thể so sánh với những chỉ tiêu có trong Hệ thống tài khoản quốc gia Canada, đặc biệt liên quan đến GDP và việc làm.

Phiên bản hiện tại của Tài khoản vệ tinh du lịch Canada được xây dựng theo hướng dẫn quốc tế về tài khoản vệ tinh du lịch của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc và xây dựng trên cơ sở của Hệ thống tài khoản quốc gia Canada (CSNA).

Phiên bản này sử dụng các khái niệm cơ bản và phương pháp xác định các hoạt động du lịch và các ngành liên quan đến du lịch, hàng hoá du lịch, chi tiêu du lịch, tổng sản phẩm quốc nội GDP và việc làm... có thể so sánh được với phương pháp trong Hệ thống tài khoản quốc gia Canada và Hệ thống Thống kê du lịch Quốc tế. Do vậy, Tài khoản vệ tinh du lịch Canada (CTSA) cung cấp các số liệu vĩ mô về tầm quan trọng kinh tế của du lịch thông qua các chỉ tiêu này, đồng thời có thể so sánh trực tiếp với các chỉ tiêu trong Hệ thống tài khoản quốc gia Canada (CSNA). Phiên bản này cũng cho phép so sánh du lịch với các ngành kinh tế khác về sản lượng, việc làm và các chỉ tiêu khác có liên quan.

Về mặt nguồn cung, các cơ sở kinh doanh được phân loại theo các hoạt động chính mang lại nhiều giá trị tăng thêm nhất. Tương tự như vậy, hoạt động mang tính chất du lịch được xác định là một hoạt động sản xuất ra các sản phẩm đặc trưng du lịch. Hơn nữa, các sản phẩm đặc trưng du lịch được định nghĩa là (i) các sản phẩm có tính so sánh quốc tế, là sản phẩm cốt lõi để so sánh chi tiêu du lịch quốc tế; (ii) các sản phẩm đặc trưng du lịch của từng quốc gia.

Đối với cả hai loại sản phẩm này, các hoạt động sản xuất ra chúng được coi là mang đặc trưng du lịch và các ngành có hoạt động chính mang đặc trưng du lịch được gọi là các ngành thuộc du lịch.

Tài khoản vệ tinh du lịch Canada xác định ngành du lịch là một ngành “trực tiếp phục vụ khách du lịch, và sẽ không tồn tại được nếu mức độ hoạt động giảm đáng kể do thiếu vắng khách du lịch”. TSA Canada xác định có 29 ngành hoạt động đặc trưng du lịch nằm trong Hệ thống phân ngành Bắc Mỹ (NAICS) và gộp chúng thành 5 nhóm ngành chính. Năm nhóm ngành chính này và 29 ngành chi tiết tạo nên diện mạo ngành du lịch Canada.

Bảng 5.1: Các ngành được xác định là ngành liên quan đến du lịch ở Canada (theo Hệ thống phân ngành Bắc Mỹ - NAICS)

Cơ sở lưu trú	
NAICS 7211	Cơ sở lưu trú cho lữ khách
NAICS 7212	Khu cắm trại cho xe lưu động
Dịch vụ ăn uống	
NAICS 7221	Nhà hàng có đầy đủ dịch vụ
NAICS 7222	Cơ sở ăn có dịch vụ hạn chế
NAICS 7214	Cơ sở phục vụ uống (đồ uống có cồn)
Vui chơi và giải trí	
NAICS 5121	Ngành video và hình ảnh động
NAICS 7111	Các công ty biểu diễn nghệ thuật
NAICS 7112	Các nhà thi đấu thể thao
NAICS 7115	Các nghệ sỹ, các nhà văn và nghệ sỹ biểu diễn tự do
NAICS 7121	Các thể chế di sản
NAICS 7131	Các công viên vui chơi giải trí
NAICS 7132	Ngành chơi bạc
NAICS 7139	Các ngành vui chơi, giải trí khác
Vận chuyển	
NAICS 4811	Vận chuyển hàng không theo kế hoạch
NAICS 4812	Vận chuyển hàng không không theo kế hoạch
NAICS 4821	Vận chuyển đường sắt
NAICS 4831	Vận chuyển đường biển sâu, duyên hải và hồ lớn
NAICS 4832	Vận chuyển đường thủy nội địa
NAICS 4851	Hệ thống giao thông đô thị
NAICS 4852	Vận chuyển xe buýt liên tỉnh và ngoại thị
NAICS 4853	Dịch vụ taxi và xe limousine
NAICS 4854	Vận chuyển xe buýt cho học sinh và người đi làm
NAICS 4855	Ngành cho thuê xe buýt
NAICS 4859	Vận chuyển khách đường bộ và đường khác
NAICS 4871	Vận chuyển tham quan và ngắm cảnh, đường bộ
NAICS 4872	Vận chuyển tham quan và ngắm cảnh, đường thủy
NAICS 4879	Vận chuyển tham quan và ngắm cảnh, các đường khác
NAICS 5321	Dịch vụ thuê và cho thuê trang thiết bị ô tô
Dịch vụ lữ hành	
NAICS 5615	Tổ chức hoạt động lữ hành và các dịch vụ đặt chỗ

Nguồn: Kotsovos, D. (2007)

Điều quan trọng là Tài khoản vệ tinh du lịch Canada cung cấp một khung thống kê chặt chẽ trong đó tích hợp, điều chỉnh và tổ chức sắp xếp một loạt chỉ tiêu thống kê liên quan đến kinh tế và xã hội cũng như các thông tin liên quan đến du lịch cho cả phía nguồn cung (các ngành) và nguồn cầu (khách du lịch). Điều này rất quan trọng bởi du lịch không phải là ngành được xác định rõ ràng trong hệ thống thống kê chính thức.

5.1.2. Việc làm ngành du lịch

Quy mô việc làm của ngành du lịch, theo như khái niệm được chấp nhận và được áp dụng trong Tài khoản vệ tinh du lịch Canada và Mô-đun Nguồn Nhân lực, tập trung chủ yếu vào các chỉ tiêu kinh tế liên quan đến nguồn cung và nguồn cầu du lịch và đo lường GDP. Do vậy, trong khuôn khổ Tài khoản vệ tinh du lịch Canada, việc làm của ngành du lịch là chỉ tiêu đánh giá về số lượng việc làm trực tiếp phục vụ nhu cầu trong ngành du lịch và trong ngành phi du lịch, kể cả lao động tự do, người làm thuê, và lao động gia đình không chi trả thù lao. Ví dụ, đối với ngành dịch vụ ăn uống thì chỉ tính những công việc trực tiếp liên quan đến du lịch (chiếm khoảng 17,2%). Ngược lại, các việc làm trong ngành nông nghiệp để hỗ trợ sản xuất thực phẩm và đồ uống phục vụ khách du lịch thì không được tính.

Cả Tài khoản vệ tinh du lịch Canada (CTSA) và Chỉ số Du lịch Quốc gia (NTI) đều có thông tin về số lượng việc làm được tạo bởi ngành du lịch ở cấp quốc gia. Mô-đun Nguồn nhân lực (HRM) là yếu tố bổ sung, nâng cao năng lực phân tích của CTSA và NIT, cho thấy rõ hơn vai trò của du lịch trong nền kinh tế bằng việc cung cấp thông tin chi tiết hơn về nguồn nhân lực.

Do đó, Mô-đun Nguồn nhân lực (HRM) đặt trọng tâm vào tổng số việc làm trong các ngành thuộc du lịch. Phạm vi này lớn hơn nhiều so với CTSA và NTI, vốn chỉ quan tâm tới các công việc trực tiếp liên quan đến chi tiêu của khách du lịch. Ngoài ra, cần nhấn mạnh rằng HRM sử dụng số lượng việc làm là tiêu chuẩn đánh giá chính, chứ không phải là số người làm việc.

Kể từ tháng 3/2013, Mô-đun Nguồn nhân lực (HMR) được xây dựng hàng năm và hàng quý và được sử dụng như là một công cụ hữu ích để lập

kế hoạch và dự báo cho các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực du lịch, việc làm và đào tạo. Một số hãng du lịch, cơ quan nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách trong du lịch cũng có thể sử dụng nó để nghiên cứu và phân tích, lập kế hoạch và phát triển. Có thể mở rộng HMR tới cấp địa phương (tỉnh/thành phố) nhằm phục vụ hoạt động của chính quyền địa phương.

Trong khuôn khổ của CTSA và HRM, khái niệm việc làm du lịch nghĩa là đo lường số lượng việc làm cả trong và ngoài ngành du lịch, với đối tượng lao động tự do, người đi làm thuê và lao động gia đình không phải trả thù lao. Do vậy, khái niệm này khác với việc làm trực tiếp trong các ngành du lịch. Hơn nữa nên lưu ý rằng, chỉ tiêu này được tính toán bằng các kỹ thuật gián tiếp ước tính việc làm liên quan đến du lịch.

Trong CTSA, việc làm du lịch được tính theo ngành sau khi tổng hợp nhu cầu và nguồn cung cho hàng hóa du lịch. Trước hết, chỉ tiêu du lịch được gán cho từng ngành với giả thiết rằng chỉ tiêu cho một loại hàng hóa bất kỳ có tỷ lệ tương ứng với nguồn cung hàng hóa này cho tất cả các ngành, vì thông tin này không trực tiếp có được từ các cuộc điều tra nhu cầu du lịch hoặc bất kỳ nguồn nào khác. Sau đó, những việc làm phục vụ nhu cầu du lịch trong từng ngành được tính bằng tỷ lệ tương ứng (tỷ lệ hàng hóa du lịch, tỷ lệ ngành du lịch và tỷ lệ GDP ngành du lịch), từ đó dùng để tính GDP du lịch.

Như vậy, nếu tỷ lệ nhu cầu du lịch cho các sản phẩm của một ngành bằng 50% tổng sản lượng ngành đó (ở giá cơ bản), thì một nửa việc làm của ngành này được phân bổ cho du lịch. Tính toán tương tự cho tất cả các ngành kinh tế và sau đó kết quả được tổng cộng lại để cho ra tổng số việc làm du lịch ở Canada.

Tuy nhiên, vì dữ liệu việc làm chỉ có sẵn ở cấp độ ngành nên để tổng hợp dữ liệu cho CTSA, thì dữ liệu về tiền lương và tiền công được sử dụng để tính toán phân bổ việc làm trong các phân ngành nhỏ trước khi tính toán để ước tính việc làm phục vụ nhu cầu du lịch ở các phân ngành này.

Số liệu ước tính về việc làm du lịch thể hiện trong Tài khoản vệ tinh du lịch TSA là cơ sở cho ước tính hàng quý số việc làm liên quan trực tiếp đến chi tiêu của du khách trong và ngoài ngành du lịch trong Hệ thống Chỉ số Du lịch Quốc gia (NTI).

Cuối cùng, thậm chí có nhiều thông tin chi tiết hơn trong Mô-đun Nguồn nhân lực (HRM) của TSA, cung cấp hơn 1.000 bảng, biểu. Thông tin chi tiết như vậy rất hữu ích cho các nhà phân tích du lịch và các nhà hoạch định việc làm và đào tạo.

HRM dựa trên cơ sở và được bắt nguồn từ khuôn khổ tính toán của TSA Canada, tuân theo các hướng dẫn quốc tế trong Khung phương pháp khuyến nghị: Tài khoản vệ tinh du lịch (TSA: RMF). Nó chứa đựng thông tin về số lượng việc làm của người đi làm thuê và người làm tự do, việc làm toàn thời gian, tổng số giờ làm việc và thu nhập lao động, tiền lương và tiền công và thu nhập bổ sung, tất cả được phân theo ngành. Đối với việc làm của người làm thuê, thông tin được phân chia theo ngành nghề, giới tính, nhóm tuổi và tình trạng nhập cư.

Do thông tin về nghề nghiệp và nhân khẩu là rất lớn nên quy mô các ngành trong HRM đã bị thu gọn so với trong TSA. HRM bao gồm 5 nhóm ngành được xác định như sau: vận tải, lưu trú, dịch vụ ăn uống, vui chơi - giải trí và dịch vụ lữ hành.

Trong HRM, tổng số việc làm trong một ngành là tất cả số lượng việc làm của người làm thuê và người làm tự do trong ngành đó. HRM ước tính số lượng việc làm trong một ngành có thể trực tiếp phục vụ nhu cầu du lịch. Những ước tính này cung cấp mối liên hệ giữa HRM và TSA/NTI. Sự khác biệt giữa việc làm trong ngành du lịch và tổng số việc làm trong một ngành chỉ là số lượng việc làm ngoài ngành du lịch (tức là không trực tiếp phục vụ nhu cầu du lịch).

Tỷ lệ phần trăm của việc làm du lịch trong một ngành (như đã đề cập ở trên) được áp dụng cho việc làm toàn thời gian, tổng số giờ làm việc và thu nhập lao động.

Mô-đun Nguồn nhân lực CTSA

Mô-đun này xác định 5 nhóm ngành thuộc du lịch như sau: vận tải, lưu trú, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí và các dịch vụ lữ hành. Nhìn chung, một ngành được coi là ngành du lịch nếu nó không thể tồn tại, hoặc tồn tại ở mức độ thấp khi thiếu vắng các hoạt động du lịch. Tất cả các ngành như vậy tổng hợp tạo thành ngành Du lịch.

Tính toán của Mô-đun HRM được hình thành trên cơ sở kết hợp bốn nguồn dữ liệu chính gồm có: dữ liệu về Tài khoản sản xuất Canada (CPA) trong Hệ thống Tài khoản Quốc gia Canada (CSNA), Tổng điều tra Dân số, Điều tra lực lượng lao động(LFS) và Điều tra về việc làm, biên chế và giờ làm việc (SEPH).

Hệ thống Tài khoản Quốc gia Canada

Cơ sở dữ liệu tài khoản sản xuất Canada (CPA) trong CSNA cung cấp cho ngành du lịch tổng số các công việc của người làm công và số giờ làm việc, thu nhập lao động, tiền lương, tiền công, thu nhập bổ sung cho cả việc làm toàn thời gian và bán thời gian, phân bố tuổi và giới tính. Số liệu tổng này đề cập đến tất cả các công việc, bao gồm cả những công việc phục vụ nhu cầu trong và ngoài ngành du lịch. Dữ liệu được phân loại dựa vào trên cơ sở Hệ thống phân ngành Bắc Mỹ (NAICS).

Tổng điều tra dân số

Tổng điều tra dân số cung cấp dữ liệu toàn diện về nhân khẩu, các đặc điểm xã hội và kinh tế của người dân Canada. Thông tin cơ bản được thu thập từ tổng điều tra dân số, trong khi đó thông tin chi tiết về hoạt động thị trường lao động lại được thu thập từ điều tra hộ gia đình (cứ 5 gia đình sẽ chọn 1). Với quy mô lớn, Tổng điều tra dân số được coi là nguồn thông tin đáng tin cậy nhất về phân phối nghề nghiệp. Hiện tại, dữ liệu từ hai cuộc Tổng điều tra năm 2001 và 2006 được sử dụng chủ yếu để ước tính số liệu vĩ mô trong Hệ thống tài khoản quốc gia Canada về việc làm của người làm

công, số giờ làm việc và tiền lương, tiền công trong các ngành và giữa những người nhập cư và những người bản địa.

Điều tra Lực lượng lao động (LFS)

Điều tra Lực lượng lao động được tiến hành hàng tháng, điều tra khoảng 53.500 hộ gia đình với khoảng 100.000 người từ 15 tuổi trở lên. Điều tra LFS thu thập thông tin hoạt động cơ bản của lực lượng lao động đối với cả người làm công và người làm tự do. Cuộc điều tra này không bao gồm các vùng lãnh thổ bên ngoài của Canada, quân nhân hoặc công chức đang làm việc ở nước ngoài, hoặc những người sống trong khu bảo tồn của người da đỏ. LFS được sử dụng để xây dựng chuỗi dữ liệu theo thời gian về công việc, số giờ làm việc và tiền lương, tiền công theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính của lao động trong từng nhóm ngành trong Mô-đun Nguồn nhân lực.

Điều tra về việc làm, biên chế và giờ làm việc (SEPH)

Điều tra Việc làm, Biên chế và Giờ làm việc (SEPH) được tiến hành hàng tháng. Đây là điều tra chọn mẫu tiến hành tại các cơ sở kinh doanh ở Canada nhằm thu thập số lượng việc làm của người làm công và dữ liệu về bảng lương biên chế. Các cơ sở kinh doanh này được mã hóa theo ngành, cung cấp nguồn dữ liệu đáng tin cậy và kịp thời về sự phân bố công việc của người làm công và bảng lương biên chế trong từng ngày. Bên cạnh đó, thông tin còn được bổ sung bởi kết quả khảo sát bảng lương hàng tháng của 11.000 doanh nghiệp. Cuộc khảo sát này thu thập dữ liệu về việc làm, thu nhập, cách thức trả lương theo số giờ làm thông thường hay theo số giờ thực tế làm việc...

Phương pháp luận cơ bản

Phương pháp luận cơ bản của Mô-đun Nguồn nhân lực (HRM) dựa vào quy trình tích hợp của Mô-đun Việc làm của OECD, gồm có 6 bước sau:

1. Thu thập giá trị tổng về công việc, giờ làm việc, khoản bồi thường trong ngành du lịch, lấy từ Hệ thống tài khoản vệ tinh quốc gia Canada.

2. Phân rã giá trị tổng này bằng cách sử dụng dữ liệu về việc làm toàn thời gian và bán thời gian từ Hệ thống tài khoản quốc gia Canada (CSNA).

3. Phân bố giá trị tổng trong CSNA theo các ngành, giới tính, nhóm tuổi, và tình trạng di dân dựa vào số liệu Niên giám thống kê năm 2000 và năm 2005.

4. Tiến hành nội suy và ngoại suy các tiêu chuẩn trên cơ sở sự dịch chuyển của chuỗi số liệu tương ứng trong Điều tra lực lượng lao động, trong khi giữ nguyên giá trị tổng của toàn ngành.

5. Tinh chỉnh chuỗi dữ liệu theo thời gian về nghề nghiệp trong LFS, trong khi giữ nguyên giá trị tổng của toàn ngành.

6. Tiến hành nốt một số điều chỉnh nhỏ cuối cùng để thống nhất giá trị tính toán. Đây là bước hoàn thành các tính toán cho tổng việc làm của Mô-đun Nguồn nhân lực (HMR).

5.1.3. Việc làm trong các ngành thuộc du lịch

Nên lưu ý rằng ngoài việc hình thành khung đo lường việc làm du lịch, Tài khoản vệ tinh du lịch Canada (CTSA) cũng là nền tảng để phát triển và mở rộng các ứng dụng thống kê có khả năng tạo ra nhiều dữ liệu và thông tin hơn về việc làm và lao động trong lĩnh vực du lịch.

Thị trường lao động du lịch là nơi mà những lao động du lịch và các nhà tuyển dụng gặp gỡ, giao dịch nhằm mua và bán dịch vụ lao động du lịch. Họ quyết định về tiền lương và các khoản phúc lợi, phân bổ lao động. Những người sử dụng lao động tìm cách thu hút những lao động mà họ cần. Cùng với các yếu tố khác, điều này quyết định toàn bộ quá trình sản xuất của ngành kinh tế du lịch. Thị trường lao động du lịch hoạt động càng hiệu quả thì ngành kinh tế du lịch càng có khả năng sản xuất và có khả năng cạnh tranh cao, năng suất lao động cao. Thị trường lao động du lịch không chỉ quan trọng đối với các mục tiêu kinh tế về năng suất và khả năng cạnh tranh mà còn đối với các mục tiêu phúc lợi xã hội của cả quốc gia và khu vực như là việc làm và phân phối thu nhập.

Những phương pháp đo lường đặc biệt về việc làm trong ngành du lịch ở Canada

Phần này giới thiệu một số ví dụ về việc đo lường một số khía cạnh đặc biệt của việc làm trong ngành du lịch.

Đặc điểm nhân khẩu học của những người làm việc trong các ngành thuộc du lịch Canada: Hệ thống thông tin thị trường lao động du lịch Canada cung cấp thông tin hồ sơ về lao động làm việc trong các ngành thuộc du lịch ở Canada thông qua một số đặc điểm nhân khẩu, chẳng hạn như trình độ học vấn, tiếng mẹ đẻ, nơi sinh...

Mức thất nghiệp của lực lượng lao động du lịch: Canada cũng xuất bản thông tin mức thất nghiệp trung bình hàng tháng và tỷ lệ thất nghiệp trong ngành du lịch so với toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Bảng 5.2: Đặc điểm nhân khẩu của nhân viên làm việc trong Ngành du lịch

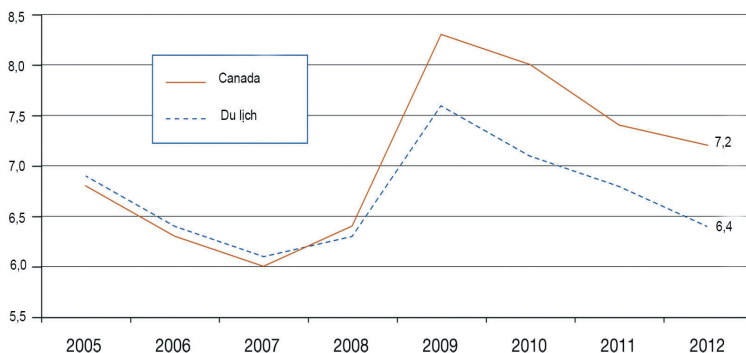
Chỉ tiêu	Tổng số	Lĩnh vực du lịch	Lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Vui chơi, giải trí	Vận chuyển	Dịch vụ lữ hành
Tổng số việc làm	16.021.180	1.656.940	184.835	793.380	358.980	271.500	48.245
Giới tính (%)							
Nam	47,4	52,3	61,4	59,6	47,2	28,1	70,5
Nữ	52,6	47,7	38,6	40,4	52,8	71,9	29,5
Độ tuổi (%)							
15–24 tuổi	15,0	32,8	22,8	48,1	27,3	5,4	11,8
25–34 tuổi	19,9	18,5	199	17,8	20,7	15,5	24,6
35–44 tuổi	24,6	18,6	202	14,8	19,8	25,5	25,1
Từ 45 tuổi trở lên	40,5	30,2	37,1	19,2	32,2	53,6	38,5

Nơi sinh (%)							
Sinh tại Canada	77,9	76,3	73,9	74,8	83,4	74,7	66,4
Sinh ở ngoài Canada	22,1	23,7	26,1	25,2	16,6	25,3	33,6
Tiếng mẹ đẻ (%)							
Tiếng Anh	58,0	58,7	58,3	56,1	66,7	57,0	54,9
Tiếng Pháp	21,9	19,1	18,5	18,7	19,9	20,3	15,5
Ngôn ngữ khác	20,1	22,1	23,2	25,2	13,4	22,7	29,5
Dân tộc (%)							
Dân tộc thiểu số	15,1	18,8	19,0	22,7	10,9	17,4	22,9
Thổ dân	2,8	3,2	4,7	3,1	3,3	2,8	1,4
Người tàn tật	11,8	11,5	13,1	10,3	11,4	14,0	11,2
Độ tuổi đi học 2005–2006 (%)							
Đi học	16,7	28,4	20,3	38,6	27,1	8,6	13,8
Không đi học	83,3	71,6	79,7	61,4	72,9	91,4	86,2
Trình độ học vấn (%)							
Không có chứng chỉ, bằng cấp	14,5	23,3	20,6	31,9	15,1	14,2	4,2
Trường trung học hoặc tương đương	26,1	34,6	32,9	38,8	30,0	31,9	21,6
Học nghề/Cao đẳng/ chứng chỉ CEGEP/Bằng	32,4	25,9	30,2	19,2	27,1	37,7	44,9
Bằng Cao đẳng	4,8	3,9	4,5	2,8	5,0	4,4	7,5
Bằng đại học hoặc chứng chỉ	22,3	12,3	11,8	7,2	22,7	11,9	21,8

Nguồn: Hội đồng Nhân lực Du lịch Canada (2009)

Tổng điều tra dân số Canada (2006)

Biểu đồ 5.1: Tỷ lệ thất nghiệp trung bình hàng năm của ngành du lịch và nền kinh tế Canada (%)



Chú thích: Ước tính trung bình hàng năm trong 12 tháng của năm tham chiếu. Theo định nghĩa trong Tài khoản Vệ tinh du lịch Canada

Nguồn: Điều tra lực lượng lao động Canada (2012), Lập bảng tùy chỉnh

Bảng 5.3: Mức thất nghiệp và tỷ lệ người lao động du lịch theo nhóm ngành (mức bình quân năm), 2012¹

	Tổng lực lượng lao động	Thất nghiệp	Tỷ lệ thất nghiệp
	(× 1,000)	(×1,000)	(%)
Tổng số	18.876,1	1.368,4	7,2
Ngành du lịch²	1.979,2	127,5	6,4
Lưu trú	215,0	17,9	8,3
Dịch vụ ăn uống	903,2	59,2	6,6
Vui chơi giải trí	465,2	35,7	7,7
Vận chuyển	349,1	12,6	3,6
Dịch vụ lữ hành	46,7	2,1	4,5

⁽¹⁾ Ước tính trung bình sau 12 tháng của năm tham chiếu

⁽²⁾ Theo số liệu trong Tài khoản vệ tinh du lịch Canada

Bảng 5.4: Các đặc điểm lao động khác của người lao động trong ngành du lịch, 2012 (%)

Chỉ tiêu	Nền kinh tế	Lĩnh vực du lịch	Lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Vui chơi, giải trí	Vận chuyển	Dịch vụ lữ hành
Người lao động làm thuê ¹	84,8	87,1	91,6	92,9	74,3	87,5	79,6
Người làm tự do	15,2	12,9	8,4	7,1	25,7	12,5	20,4
Toàn thời gian ¹	81,2	64,3	78,5	53,4	64,0	81,2	85,0
Bán thời gian	18,8	35,6	21,5	46,6	36,0	18,8	15,0
Theo mùa vụ ²	38,4	51,7	52,8	53,4	58,1	38,4	39,9
Thành viên hiệp hội công đoàn ¹	24,9	13,7	16,5	2,5	13,4	46,7	5,0
Thành viên Hiệp hội truyền thông ¹	26,7	14,8	16,9	3,5	16,0	41,0	4,0

(¹) Ước tính trung bình sau 12 tháng của năm tham chiếu

(²) Theo số liệu trong Tài khoản vệ tinh du lịch Canada

5.2. Ailen: Việc làm trong ngành du lịch Ailen – sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính để phân tích theo cơ cấu và khu vực

Về mặt nguồn cầu, du lịch là hoạt động phức tạp. Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch 2008 (IRTS 2008) đã phản ánh sự phức tạp này bằng cách phân loại toàn diện những ngành đa dạng liên quan đến du lịch. Sự phức tạp từ nguồn cầu đặt ra nhiều thách thức cho thống kê vì đòi hỏi sự phân tách tương đương như các mức NACE - Hệ thống phân loại hoạt động kinh tế được sử dụng bởi Cơ quan thống kê của Cộng đồng chung châu Âu (Eurostat).

Điều tra nguồn nhân lực thông thường có thể không cung cấp đủ các chi tiết cần thiết để ước tính nhân lực cho ngành du lịch ở cấp quốc gia. Vì thống kê nhân lực thông thường tập trung điều tra mặt cầu và ít tập trung vào nguồn cung, trừ một số chỉ tiêu thống kê số cơ sở lưu trú và số đêm lưu trú.

Ở cấp địa phương, thách thức về thống kê du lịch càng tăng. Tuy nhiên, ở cấp này đã có một chuỗi dữ liệu tuy không liên quan nhiều đến thống kê du lịch nhưng có thể cung cấp một số thông tin hữu ích.

Cơ sở dữ liệu hành chính có nhiều lợi ích vì đây là dữ liệu được thu thập tốt và trong nhiều trường hợp có thể đủ để cung cấp dữ liệu cấp địa phương. Tuy nhiên những nguồn dữ liệu hành chính không được thiết kế riêng phù hợp với tiêu chuẩn thống kê. Do đó thường phải tiến hành thêm các bước khác để có thông tin thống kê khả dụng. Vì vậy cơ sở dữ liệu hành chính cũng chỉ là nguồn thông tin chất lượng cao cấp địa phương nhưng sẽ không phù hợp hoàn hảo với khái niệm thống kê du lịch hay các chỉ số cơ bản liên quan đến du lịch.

Nội dung chính trong nghiên cứu về Ailen là phân tích thống kê nhân khẩu học thương mại. Những dữ liệu này được liên kết ở mức vi mô với các dữ liệu hành chính về thuế và phúc lợi xã hội khác để có phân tích cấp vùng sâu rộng hơn.

Bằng cách xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra về các ngành thuộc du lịch sẽ bổ sung những khoảng trống trong hiểu biết của chúng ta về các ngành thuộc du lịch và việc làm ở cấp vùng, ví dụ như tầm quan trọng của du lịch đối với các vùng khác nhau như thế nào hoặc cấu trúc việc làm ngành du lịch khác với các ngành khác như thế nào. Những thiếu sót trong số liệu thống kê du lịch quốc gia và cấp địa phương của Ailen cũng đã được nêu rõ trong một số báo cáo gần đây. Thông thường các khoảng trống này có thể thấy là thiếu thông tin chi tiết về chi tiêu, dữ liệu cấp địa phương và thiếu thông tin về khách du lịch trong ngày.

Những báo cáo này cũng ghi nhận sự thiếu thông tin về doanh nghiệp du lịch. Hoạt động kinh doanh du lịch thường nằm ngoài điều tra thống kê du lịch truyền thống, thiếu thông tin về doanh nghiệp nhỏ và các hoạt động kinh doanh liên vùng.

5.2.1. Các ngành thuộc du lịch

Các ngành/hoạt động liên quan đến du lịch được chính thức định nghĩa trong *Những khuyến nghị quốc tế về Thống kê du lịch 2008 (IRTS 2008)* bao gồm:

1. Cơ sở lưu trú phục vụ khách du lịch;
2. Dịch vụ ăn uống;
3. Dịch vụ vận chuyển đường sắt;
4. Dịch vụ vận chuyển đường bộ;
5. Dịch vụ vận chuyển đường thủy;
6. Dịch vụ vận chuyển đường hàng không;
7. Dịch vụ cho thuê trang thiết bị vận chuyển;
8. Đại lý lữ hành và các dịch vụ lữ hành khác;
9. Dịch vụ văn hóa;
10. Dịch vụ thể thao và giải trí;
11. Hoạt động bán lẻ hàng hóa du lịch đặc thù của mỗi quốc gia;
12. Các hoạt động du lịch đặc thù khác của mỗi quốc gia.

Định nghĩa cho các ngành/hoạt động thuộc du lịch sử dụng cho nghiên cứu này của Ailen cũng gần tương tự như trong IRTS, mặc dù không hoàn toàn chính xác 100%. Sự khác biệt chính giữa hai cách phân loại này là do hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Ailen không có đủ thông tin để xác định các ngành rất đặc thù của quốc gia – bao gồm bán lẻ và các hoạt động khác. Đây là vấn đề không chỉ đối với Ailen mà là đối với bất kỳ quốc gia nào nếu chỉ

phân loại hoạt động ở mức lớp NACE, tức là cần phải có sự phân tổ tốt hơn các ngành kinh tế (ở mức 5 chữ số).

Do vậy, số lượng doanh nghiệp du lịch và việc làm được trình bày trong nghiên cứu này có thể đánh giá hơi thấp hoạt động ngành du lịch mặc dầu điều này không ý nghĩa lắm vì ngành bán lẻ hàng hóa liên quan đến du lịch ở Ailen không tạo ra nhiều việc làm. Một ví dụ điển hình trong hoạt động du lịch đặc trưng Ailen đó là cưỡi ngựa. Theo Điều tra nông trại quốc gia, lĩnh vực này có 2000 nông trại/chuồng trên toàn quốc và khoảng 2400 người làm việc toàn thời gian, tuy nhiên vấn đề này nằm ngoài phạm vi nghiên cứu này.

5.2.2. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng ba nguồn dữ liệu: Thống kê nhân khẩu học về doanh nghiệp của Cục Thống kê Trung ương (CSO), Hồ sơ thuế P35 về thuế doanh thu và dữ liệu của Cục bảo hiểm xã hội (DSP).

Cục Thống kê Trung ương CSO: Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

Nguồn dữ liệu chính của nghiên cứu này là thống kê nhân khẩu học về doanh nghiệp, được xuất bản bởi Cục Thống kê Trung ương Ailen, phù hợp với quy định của Liên minh châu Âu. Số liệu thống kê nhân khẩu học về doanh nghiệp được tập hợp từ Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (lưu trữ thông tin về tất cả doanh nghiệp đang hoạt động trong nước), cũng được biên soạn tuân thủ theo quy định của Liên minh châu Âu. Những dữ liệu này được thu thập từ thông tin của cơ quan thuế đối với toàn bộ các công ty, cá nhân và công ty hợp danh có đăng ký thuế VAT, thuế doanh nghiệp hoặc thuế thu nhập cá nhân.

Số lượng doanh nghiệp còn hoạt động trong một năm nhất định, sẽ bao gồm cả các doanh nghiệp phát sinh hoạt động trong năm đó. Các doanh nghiệp được tính là đang hoạt động nếu đáp ứng được ít nhất một trong những điều kiện sau. Doanh nghiệp:

- Trả thuế VAT trong một năm tham chiếu;

- Có thuê nhân công trong năm tham chiếu;
- Có tờ khai hoàn thuế doanh thu trong năm tham chiếu;
- Có tờ khai hoàn thuế thu nhập trong năm tham chiếu với doanh thu trên 50.000 euro.

Mặc dầu, về mặt lý thuyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải bao trùm hết tất cả hoạt động kinh tế trong nước, tuy nhiên trên thực tế không bao phủ hết. Hồ sơ đăng ký, khi xếp vào mức NACE Rev. 2 bao gồm các phần B-R trong NACE. Nông nghiệp và dịch vụ phi thị trường, dịch vụ công không nằm trong này. Cục Thống kê Trung ương Ailen đã tiến hành mở rộng phạm vi bao phủ của hồ sơ đăng ký để bao gồm cả những ngành này từ cuối năm 2013.

Các chỉ tiêu chính trên hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là địa điểm, tình trạng pháp lý và quy mô doanh nghiệp, số lao động và doanh thu (mặc dầu, cần lưu ý rằng chất lượng của số liệu doanh thu không tốt đến mức có thể công bố rộng rãi). Về sau sẽ có thêm những thông tin khác gồm có quốc tịch và quyền sở hữu.

Thông tin về vị trí địa lý của mỗi doanh nghiệp chỉ là tương đối vì không có nguồn dữ liệu hành chính đầy đủ và toàn diện cho mọi địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, quản lý doanh nghiệp dựa trên địa chỉ doanh nghiệp đăng ký cơ quan thuế hơn là nơi doanh nghiệp thực sự hoạt động. Trong phần lớn trường hợp, địa chỉ đăng ký và địa chỉ thực sự hoạt động của doanh nghiệp là một. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp lớn với nhiều chi nhánh, thống kê việc làm theo khu vực là thiếu chính xác, bởi vì tất cả việc làm đều được tính quy về nơi đặt trụ sở. Điều này gây ra sự thiên lệch việc làm ở thủ đô Dublin của Ailen. Các doanh nghiệp không có địa chỉ rõ ràng (unknown) thường được đăng ký ngoài Ailen vì mục đích về thuế. Tuy nhiên, nhân viên của họ lại đang làm việc tại Ailen, vì vậy nếu tính số việc làm này theo khu vực không phải lúc nào cũng chính xác.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh cũng phân biệt giữa số việc làm và số người lao động. Vì mục đích nhân khẩu học kinh doanh, người lao động được định

nghĩa là “người được trả lương cố định, bao gồm cả những người tạm thời vắng mặt vì lý do sức khỏe, nghỉ lễ hoặc đang đình công”. Những người làm việc theo thời vụ, hợp đồng phụ thường được tính vào ngành bán dịch vụ - NACE 78.20 (Các hoạt động lao động tạm thời). Để tính tổng số lao động phải tính tất cả những người tham gia hoạt động kinh doanh bao gồm người quản lý, lao động toàn thời gian và lao động thời vụ.

Cơ quan thuế: hồ sơ đơn vị sử dụng lao động

Mọi đơn vị sử dụng lao động đều phải nộp báo cáo hàng năm về người lao động làm thuê, ghi chi tiết số lao động đăng ký (số PREM) và chi tiết về mỗi nhân viên trong biên chế của họ trong năm tham chiếu. Thông tin chi tiết về nhân viên bao gồm mã định danh (PPSN), số tuần làm việc trong năm và lương thực nhận. Tổng số tuần làm việc của tất cả các nhân viên của mỗi đơn vị sử dụng lao động được tính toán và chia cho 52, kết quả này được sử dụng quy đổi thành số lao động trong một năm của đơn vị sử dụng lao động. Số lao động này cũng được sử dụng làm nền tảng cho cơ sở dữ liệu lao động trong báo cáo nhân khẩu học nghề nghiệp. Đơn vị sử dụng lao động cũng cho phép dữ liệu về doanh nghiệp từ hồ sơ đăng ký kinh doanh được kết nối với từng nhân viên trong doanh nghiệp.

Cục bảo hiểm xã hội: hệ thống hồ sơ khách hàng

Cục bảo hiểm xã hội DSP sẽ phát hành mã số định danh. Những mã số định danh này được phân thành hai nhóm: trẻ mới sinh và người nhập cư. Tất cả trẻ sơ sinh tại Ailen được ghi nhận bởi Văn phòng đăng ký tổng hợp và các thông tin chi tiết được chuyển tiếp tới Cục bảo hiểm xã hội, sau đó sẽ được cấp mã số định danh. Đối với người nhập cư, việc cấp mã số định danh cần phải có giấy tờ gồm giấy khai sinh và hộ chiếu ở quốc gia họ đi. Quốc tịch được lấy theo người nộp đơn, tùy theo giấy tờ của họ. Trường hợp đến từ quốc gia có tên không thống nhất (ví dụ như Burma và Myanmar đều được chấp nhận), thì ngày sinh và giới tính được xác định bởi Cục bảo hiểm xã hội trước khi cấp mã số định danh. Hồ sơ chính thức sẽ được cập nhật nếu phát hiện lỗi sai.

Hệ thống hồ sơ khách hàng tham gia bảo hiểm xã hội được cung cấp hàng quý cho Cục thống kê trung ương CSO. Khi dữ liệu được cập nhật ở Cục Thống kê trung ương, dữ liệu được ẩn danh một phần để tăng tính bảo mật. Vì vậy tất cả họ tên được ẩn đi, ngày tháng năm sinh được làm nhiễu và mã số định danh PPS cũng được ẩn đi và thay bằng mật mã được bảo vệ bởi Cục thống kê trung ương CSO tạo điều kiện cho việc kết nối dữ liệu vi mô.

5.2.3. Khái niệm, phạm vi

Thông tin trong báo cáo này dựa trên cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và lao động trong ngành du lịch, bất kể là sản phẩm dịch vụ mà những doanh nghiệp này làm ra có được khách du lịch tiêu dùng hay không. Nói cách khác, phân tích này không định lượng hoạt động doanh nghiệp hay số lượng lao động được tạo ra bởi nguồn cầu du lịch, mà cần phải có Tài khoản vệ tinh du lịch để đo lường.

5.2.4. Dữ liệu nhân khẩu học doanh nghiệp

Mặc dầu không phải là trọng tâm của báo cáo này, nhưng cũng cần phải giới thiệu khái quát về dữ liệu nhân khẩu học doanh nghiệp. Bảng dưới đây cho thấy số lượng doanh nghiệp trong ngành du lịch so với tổng số doanh nghiệp giai đoạn 2006-2010.

Bảng 5.5: Dữ liệu nhân khẩu học doanh nghiệp, giai đoạn 2006-2010

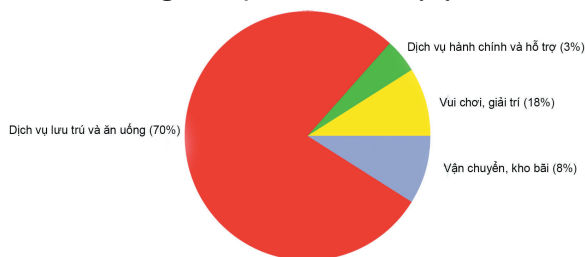
Năm	Doanh nghiệp du lịch (x 1000)	Tổng số doanh nghiệp (x 1000)	Cơ cấu doanh nghiệp du lịch (%)
2006	23,0	217,2	10,6
2007	23,3	221,9	10,5
2008	24,1	222,1	10,8
2009	24,0	212,9	11,3
2010	23,5	201,7	11,6

Nguồn: Cục thống kê trung ương Ailen

Năm 2010, các doanh nghiệp du lịch chiếm khoảng 11,6% (xấp xỉ 23.500 doanh nghiệp) trong tổng số doanh nghiệp. Từ năm 2006, cơ cấu doanh nghiệp ngành du lịch tăng dần đều cho thấy sự phát triển của doanh nghiệp du lịch. Điều này không có gì ngạc nhiên bởi một số ngành như là xây dựng có sự sụt giảm số lượng doanh nghiệp từ năm 2008.

Biểu đồ dưới đây cho thấy cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống chiếm 70% doanh nghiệp du lịch, tiếp theo là vui chơi giải trí, chiếm 18% tổng số doanh nghiệp du lịch.

Biểu đồ 5.2: Doanh nghiệp du lịch phân theo lĩnh vực, giai đoạn 2006 - 2010 (%)



Chú thích: Tổng số đã được làm tròn

5.2.5. Dữ liệu nhân khẩu học việc làm

Bảng dưới đây cho thấy số lượng lao động làm việc trong ngành du lịch so với tất cả các ngành trong giai đoạn 2006-2010

Bảng 5.6: Dữ liệu nhân khẩu học việc làm, giai đoạn 2006 - 2010

Năm	Lao động du lịch (x 1000)	Tổng số lao động (x 1000)	Cơ cấu lao động du lịch (%)
2006	212,3	2.048,3	10,4
2007	220,2	2.122,8	10,4
2008	225,0	2.099,7	10,7
2009	206,2	1.928,6	10,7
2010	198,8	1.847,9	10,8

Nguồn: Cục thống kê trung ương Ailen

Năm 2010, lao động (cả quản lý và nhân viên) ngành du lịch chiếm 10,8% trong tổng số lao động. Tương tự như doanh nghiệp, cơ cấu lao động du lịch cũng tăng dần từ năm 2006.

Từ bảng 5.7 cho thấy ngành du lịch thu hút nhiều lao động hơn trong tổng thể nền kinh tế. Số lao động trung bình một doanh nghiệp du lịch cao hơn từ 2,2 đến 2,4 người so với ngành khác.

Bảng 5.7: Tỷ lệ lao động, giai đoạn 2006 - 2010

Năm	Ngành du lịch			Ngành kinh tế khác		
	Số DN (x1000)	Tổng số lao động (x1000)	Số lao động trung bình một DN	Số DN (x1000)	Tổng số lao động (x1000)	Số lao động trung bình một DN
2006	23	212,3	9,2	217,2	1.482,4	6,8
2007	23,3	220,2	9,4	221,9	1.563,0	7,0
2008	24,1	225,0	9,4	222,1	1.537,7	6,9
2009	24,0	206,2	8,6	212,9	1.343,3	6,3
2010	23,5	198,8	8,5	201,7	1.270,9	6,3

Nguồn: Cục thống kê trung ương Ailen

Cần cẩn trọng khi so sánh số lao động tham gia theo thời gian, vì cơ cấu việc làm trong toàn bộ nền kinh tế và trong mỗi ngành kinh tế thay đổi khá nhanh do việc thành lập và giải thể doanh nghiệp, và những biến động trong việc sử dụng lao động bán thời gian và toàn thời gian. Ví dụ như, người lao động toàn thời gian chiếm 83% tổng số người lao động Ailen năm 2006 nhưng đến năm 2010 giảm xuống còn 77%.

Khi thể hiện dưới dạng chỉ số, sự thay đổi trong xu hướng việc làm rất rõ. Khoảng cách giữa hai tuyến đồ thị ngày càng rộng minh họa cho sự thay

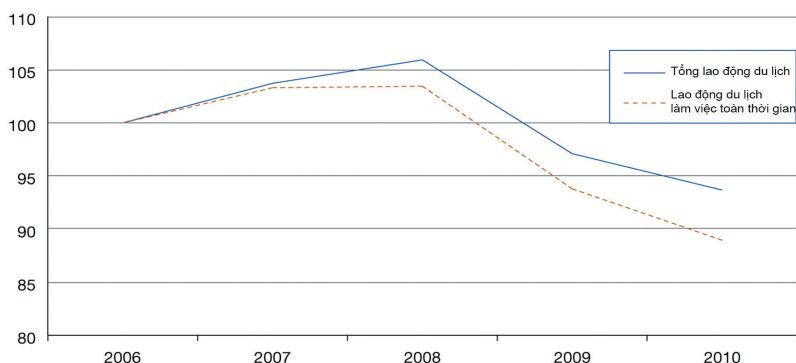
đối giữa lao động toàn thời gian và bán thời gian. Do vậy, trong bảng 5.8 cho thấy tỷ lệ lao động toàn thời gian giảm từ 81% năm 2006 xuống 76% năm 2010. Bảng 5.8 thể hiện số lao động tham gia vào ngành du lịch theo đơn vị đầu người và theo đơn vị lao động toàn thời gian.

Bảng 5.8: Sử dụng lao động trong ngành du lịch, giai đoạn 2006 - 2010

Năm	Tổng số lao động tham gia (x1000)	Thay đổi so với năm trước (%)	Số lao động toàn thời gian (x1000)	Thay đổi so với năm trước (%)	Tỷ trọng lao động toàn thời gian (%)
2006	212,3		171		81
2007	220,2	3,7	176,5	3,2	80
2008	225	2,2	176,9	0,2	79
2009	206,2	-8,4	160,5	-9,3	78
2010	198,8	-3,6	152,1	-5,2	76

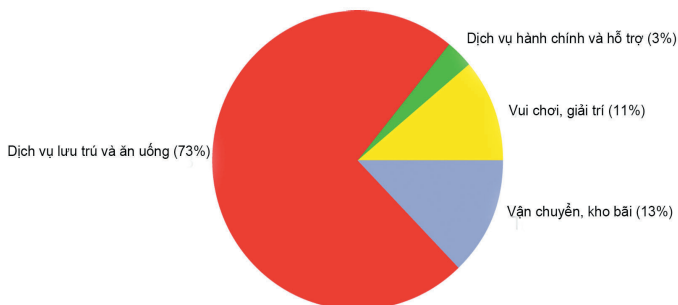
Nguồn: Cục thống kê trung ương Ailen

Biểu đồ 5.3: Tình hình sử dụng lao động ngành du lịch giai đoạn 2006 – 2010

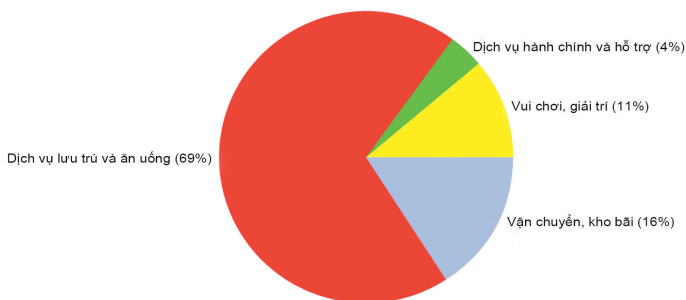


Chú thích: Cơ sở là năm 2006 = 100

Biểu đồ 5.4: Lao động du lịch phân theo lĩnh vực, 2010 (%)



Biểu đồ 5.5: Lao động toàn thời gian ngành du lịch phân theo lĩnh vực, 2010 (%)



5.2.6. Dữ liệu nhân khẩu học theo vùng

Khi thu thập dữ liệu tuyệt đối, thủ đô Dublin rõ ràng là chiếm ưu thế lớn. Tuy nhiên, nếu dữ liệu được chuẩn hóa theo vùng miền thì sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn, và vai trò của ngành du lịch đối với từng vùng miền sẽ rõ ràng hơn.

Phân theo vùng, biểu đồ 5.6 dưới đây thể hiện rõ các doanh nghiệp du lịch thay đổi rõ ràng giữa các vùng miền Ailen trong năm 2010. Doanh nghiệp du lịch đóng góp vai trò tương đối quan trọng hơn tại các địa phương dọc theo bờ biển phía tây, và ít quan trọng hơn tại vùng Dublin và Cork. Có sự khác biệt này là vì ở đây có hai thành phố chính với các cơ sở công nghiệp lớn hơn và thu hút nhiều hơn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cùng với các

trường đại học. Do đó vai trò ngành du lịch tương đối nhạt nhòa dù về mặt tuyệt đối thì ngành du lịch là lĩnh vực quan trọng. Doanh nghiệp hoạt động du lịch vùng Dublin chiếm 8,6% và vùng Kerry là 18,7%.

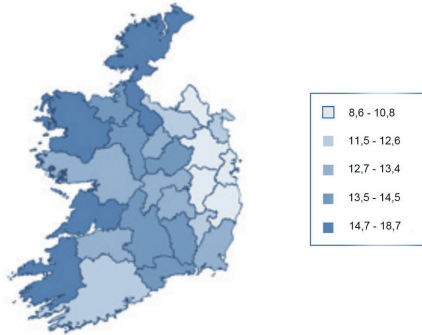
Bảng 5.9: Sử dụng lao động trong ngành du lịch, 2010

Lĩnh vực	Tổng số lao động		Tổng số lao động toàn thời gian	
	(x 1000)	(%)	(x 1000)	(%)
Toàn ngành du lịch	198,8		152,1	
Toàn thời gian	115,3	58,0	115,3	75,8
Bán thời gian	83,5	42,0	36,8	24,2
Vận chuyển, kho bãi	26,4		24,8	
Toàn thời gian	23,1	87,7	23,1	93,4
Bán thời gian	3,3	12,3	1,6	6,6
Lưu trú, ăn uống	145,0		105,4	
Toàn thời gian	74,9	51,6	74,9	71,1
Bán thời gian	70,1	48,4	30,5	28,9
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	5,9		5,4	
Toàn thời gian	4,9	82,6	4,9	90,6
Bán thời gian	1,0	17,4	0,5	9,4
Vui chơi, giải trí	21,5		16,5	
Toàn thời gian	12,4	57,7	12,4	75,1
Bán thời gian	9,1	42,3	4,1	24,9

Lưu ý rằng, những dữ liệu ước tính này có thể thiên vị Dublin (thủ đô Ailen) vốn là nơi tập trung các trụ sở doanh nghiệp. Ngược lại, dữ liệu cũng có thể đề cao vai trò của ngành du lịch tại các địa phương ngoài Dublin vì một số lĩnh vực như là thương mại có sự tỷ trọng đóng góp cho vùng lớn

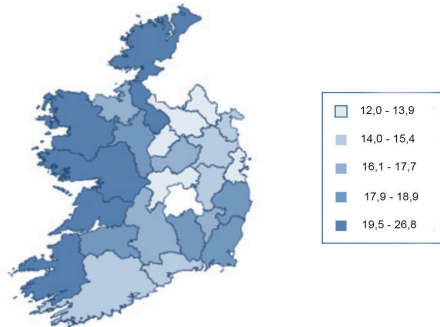
hơn đóng góp cho toàn ngành du lịch. Mặc dù vậy, chỉ số doanh nghiệp hoạt động du lịch thể hiện sự đóng góp vùng khá hợp lý và cung cấp dữ liệu trực quan về tầm quan trọng của doanh nghiệp du lịch ở các khu vực khác nhau.

Biểu đồ 5.6: Tỷ lệ doanh nghiệp du lịch phân theo vùng (năm 2010) (%)



Đánh giá số liệu lao động trong doanh nghiệp cần phải cẩn trọng vì không được tính người lao động trong ngành nông nghiệp và ngành phi thị trường (chiếm hơn 31% tổng việc làm năm 2010). Bởi những ngành này không có trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của CSO, số liệu nhân lực những ngành này không thể hiện ở cấp địa phương. Một lần nữa điều này thể hiện sự thiên lệch vì lĩnh vực hành chính công có xu hướng tập trung ở đô thị lớn trong khi nông nghiệp lại quan trọng đối với vùng trung du và khu vực phía tây.

Biểu đồ 5.7: Tỷ lệ lao động tham gia ngành du lịch (số lao động): việc làm, 2010 (%)



Một lần nữa cần phải nhấn mạnh rằng có thể trên giấy tờ các trụ sở doanh nghiệp là nơi tập trung nhiều lao động chứ không phải các chi nhánh, điều này nhiều lúc không chính xác, nên cần phải cân nhắc rất kỹ khi phân tích những dữ liệu này. Đối với dữ liệu doanh nghiệp và việc làm, số lượng phân bố tại thủ đô Dublin có thể bị phóng đại, do đó ảnh hưởng đến các vùng khác. Ailen cũng đã nghiên cứu phương pháp điều chỉnh sự thiên lệch này.

5.2.7. Đặc điểm nhân lực

Những người làm trong ngành du lịch thường trẻ hơn những người làm trong ngành kinh tế nói chung, trung bình trẻ hơn 3 tuổi, và có trung vị chênh lệch từ 4 đến 5 tuổi. Tỷ lệ người dưới 35 tuổi trong ngành du lịch cao hơn rõ rệt so với các ngành khác.

Bảng 5.10: Độ tuổi trung bình, độ tuổi trung vị và tỷ lệ lao động dưới 35 tuổi, giai đoạn 2006 - 2010

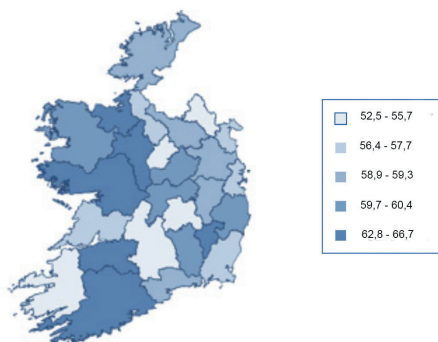
Năm	Độ tuổi trung bình các ngành kinh tế	Độ tuổi trung bình ngành du lịch	Độ tuổi trung vị các ngành kinh tế	Độ tuổi trung vị ngành du lịch	Tỷ trọng trong các ngành kinh tế (%)	Tỷ trọng trong ngành du lịch (%)
2006	34	30	31	26	55,4	63,7
2007	34	30	31	27	55,2	64,4
2008	34	31	32	27	53,9	62,8
2009	35	32	33	29	51,4	60,5
2010	36	33	33	29	49,3	59,1

Nguồn: Cục thống kê trung ương Ailen, Cục an sinh xã hội

Một lần nữa có sự khác nhau giữa các vùng miền. Trong đó thủ đô Dublin có sự khác biệt về tuổi ít nhất. Năm 2010, sự chênh lệch tuổi trung bình, tuổi trung vị các ngành kinh tế và ngành du lịch tương ứng là 3 và 2. Đối với vùng Roscommon, sự chênh lệch độ tuổi trung bình là 7 và trung vị là 5.

Biểu đồ 5.8 sau đây cho thấy không có sự khác biệt rõ ràng nào giữa các vùng trong tỷ lệ người trẻ dưới 35 tuổi làm việc trong ngành du lịch so với các ngành kinh tế khác. Ngành du lịch có tỷ lệ tuyển dụng nữ giới cao hơn so với các ngành khác. Đặc biệt là trong lĩnh vực Dịch vụ hành chính và hỗ trợ, với tỷ lệ nữ là 59% vào năm 2010. Ngược lại, lĩnh vực Vận tải, kho bãi liên quan đến du lịch có tỷ lệ nữ thấp đáng kể (24% năm 2010).

Biểu đồ 5.8: Tỷ lệ lao động dưới 35 tuổi trong các ngành kinh tế, 2010 (%)



Bảng 5.11: Tỷ lệ nữ giới ngành du lịch và toàn bộ các ngành khác, 2006 - 2010 (%)

Lĩnh vực	2006	2007	2008	2009	2010
Vận chuyển, kho bãi	23,4	25,6	29,4	24,3	24,3
Lưu trú, ăn uống	55,0	54,4	53,5	52,9	52,3
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	64,8	63,7	63,0	61,6	59,4
Vui chơi, giải trí	46,4	46,3	45,9	46,1	46,3
Ngành du lịch	50,4	50,6	49,2	48,4	47,8
Toàn bộ ngành khác	38,1	38,5	39,4	41,0	41,5

Nguồn: Cục thống kê trung ương Ailen, Cục an sinh xã hội

Trong trường hợp này, cho thấy doanh nghiệp du lịch từ vùng trung du đến vùng ven biển đều có tỷ lệ nữ giới cao hơn các ngành khác. Không có lý do rõ ràng cho hiện tượng này.

Ngành du lịch đặc biệt tuyển dụng lao động nước ngoài hơn các ngành khác. Ví dụ như năm 2010, 35% nhân lực ngành du lịch là lao động người nước ngoài so với 22% ngành khác. Trong ngành du lịch, lĩnh vực Lưu trú, ăn uống có tỷ lệ lao động nước ngoài là cao nhất (41% năm 2010). Lĩnh vực Vận tải, kho bãi có sự tăng trưởng nổi bật về số lượng lao động nước ngoài giai đoạn 2006-2010, tăng từ 13% năm 2006 đến 21% năm 2010.

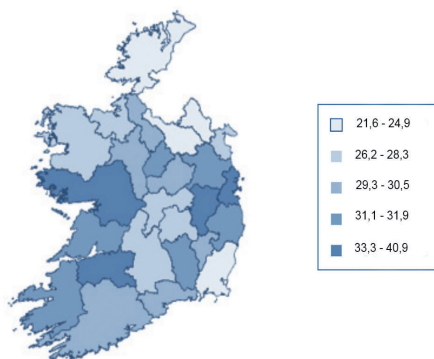
Bảng 5.12: Tỷ lệ lao động nước ngoài trong ngành du lịch và toàn bộ các ngành khác, 2006 - 2010 (%)

Lĩnh vực	2006	2007	2008	2009	2010
Vận chuyển, kho bãi	13,2	18,6	20,9	20,3	21,1
Lưu trú, ăn uống	37,0	41,7	43,7	42,2	40,6
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	26,9	29,2	30,2	27,1	28,6
Vui chơi, giải trí	16,1	18,4	19,1	18,0	17,2
Ngành du lịch	31,4	36,1	37,6	36,0	34,9
Toàn bộ ngành khác	19,5	22,8	23,7	22,5	21,9

Nguồn: Cục thống kê trung ương Ailen, Cục an sinh xã hội

Số lượng lao động nước ngoài trong ngành du lịch là không đồng nhất giữa các vùng miền ở Ailen. Biểu đồ 5.9 cho thấy các vùng có tỷ lệ lao động nước ngoài trong lĩnh vực du lịch cao nhất là các thành phố: Dublin, Galway và Limerick. Điều này cũng không có gì ngạc nhiên vì các thành phố lớn có xu hướng đa văn hóa.

Biểu đồ 5.9: Lao động nước ngoài trong ngành du lịch Ailen, 2010 (%)



5.2.8. Thu nhập

Bảng 5.13: So sánh thu nhập ngành du lịch so với tất cả các ngành, 2006 - 2010 (Euro)

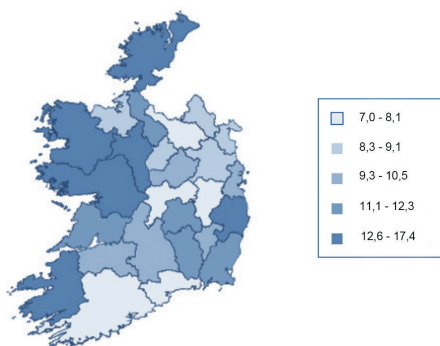
Năm	Tổng thu nhập (tỷ)		Thu nhập bình quân đầu người (x1000)		Khoảng cách thu nhập bình quân	
	Ngành du lịch	Tất cả ngành	Ngành du lịch	Tất cả ngành	(x1000)	(%)
2006	4,2	42,8	21,4	31,8	10,5	32,9
2007	4,5	47,4	22,1	33,3	11,2	33,7
2008	4,8	48,1	23,1	34,3	11,2	32,6
2009	4,3	40,8	22,6	33,4	10,8	32,3
2010	3,9	38,1	21,3	32,9	11,6	35,3

Bảng 5.13 cho thấy từ năm 2008 thu nhập bình quân giảm xuống ở cả ngành du lịch (-7,8%) và toàn bộ ngành kinh tế (-4,1%) nhưng ngành du lịch có sự sụt giảm rõ rệt hơn. Cần ghi nhận rằng bảng 5.13 chỉ phác thảo thu nhập của người lao động làm thuê, không bao gồm thu nhập của chủ doanh

nghiệp và giám đốc (nhân viên chiếm xấp xỉ 92% tổng nhân lực ngành du lịch và 91% nhân lực toàn bộ ngành kinh tế).

Thu nhập lao động cũng không đồng đều trong ngành du lịch và vùng miền. Tầm quan trọng của thu nhập du lịch đối với kinh tế các vùng phía tây là rõ ràng.

Biểu đồ 5.10: Tỷ lệ thu nhập du lịch phân theo vùng miền, 2010 (%)



5.2.9. Tiềm năng tương lai

Bảng việc liên kết cơ sở dữ liệu vi mô sẽ có thể đưa ra những phân tích sâu hơn. Báo cáo này đã giới thiệu một ví dụ về phân tích ở cấp quốc gia và địa phương. Có thể thực hiện một loạt các phân tích chuyên sâu hơn. Do vậy, bảng việc liên kết các cơ sở dữ liệu vi mô, có thể thiết lập một loạt chỉ số vùng như là số liệu về quy mô các doanh nghiệp hoặc tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động phân theo quốc tịch chủ sở hữu. Cũng có thể thiết lập các chỉ số tổng hợp khác như là chất lượng công việc hoặc chỉ số mô hình như chỉ số cạnh tranh. Có thể phân tích chuyên sâu hơn nhằm theo dõi sự dịch chuyển của lao động thời vụ, mô hình vòng đời việc làm hay xác định thu nhập tương đối.

5.2.10. Kết luận

Số liệu cho thấy, du lịch đóng góp 12% trong tổng số các doanh nghiệp

hoạt động tại Ailen năm 2010 và chiếm 11% tổng việc làm. Cơ cấu này thể hiện không đồng đều trên các vùng Ailen. Tại các vùng dọc theo bờ tây Ailen, số liệu thể hiện rõ ràng rằng du lịch đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế địa phương. Số liệu cũng cho thấy mặc dù kinh tế suy thoái, ngành du lịch vẫn phát triển và đóng góp hiệu quả tốt hơn cho toàn nền kinh tế quốc gia. Việc làm trong ngành du lịch có cấu trúc rõ ràng; du lịch tuyển dụng nhiều nữ giới hơn, lao động trẻ hơn và đa quốc tịch hơn những ngành khác. Việc làm trong ngành du lịch dường như được trả lương thấp hơn các ngành khác (-35% năm 2010). Có vẻ như khoảng cách chi trả do bản chất và cấu trúc việc làm du lịch. Nếu có dữ liệu bổ sung về kinh nghiệm và đào tạo, có thể phân tích toàn diện hơn. Tuy nhiên, rõ ràng là thu nhập bình quân hàng năm của lao động ngành du lịch bị giảm từ năm 2008 (khoảng -7,8%).

Quan trọng hơn, chúng ta nhìn nhận được bài học lớn hơn và những ứng dụng hiệu quả hơn cho thống kê du lịch, vốn thường khó khăn và tốn kém để thực hiện ở cấp quốc gia. Ở cấp địa phương, những khó khăn và chi phí càng tăng lên và có thể gây khó khăn trong việc xây dựng số liệu. Thực tế là các phương pháp truyền thống để tính toán thống kê du lịch (như là điều tra) không cung cấp đủ thông tin chi tiết, phạm vi nhỏ hoặc thông tin vùng trừ phi dữ liệu nguồn cung rất tỉ mỉ. Ngay cả trong trường hợp có cơ sở dữ liệu như vậy, hầu hết bị giới hạn là chỉ thu thập từ các cơ sở lưu trú và do đó không phản ánh cái nhìn toàn cảnh về hoạt động du lịch. Do vậy cần phải xem xét các tiếp cận thay thế để tính toán số liệu thống kê địa phương và chiết xuất các chỉ tiêu thống kê. Đặc biệt, cần nghiên cứu khai thác cơ sở dữ liệu hành chính cung cấp thông tin vùng hoặc cơ sở dữ liệu thương mại.

Nghiên cứu Ailen đã chỉ ra rằng có thể thu thập và phân tích dữ liệu từ hồ sơ đăng ký kinh doanh và nguồn dữ liệu hành chính khác. Đây cũng là nguồn thông tin hữu ích với việc cung cấp nguồn dữ liệu vĩ mô được biên soạn để hỗ trợ thống kê kinh tế hoặc hệ thống quản lý nhà nước. Việc sử dụng những dữ liệu này không tốn kém và không gây gánh nặng cho ngân sách. Đây cũng là cách tiếp cận bền vững trong việc tính toán chỉ tiêu du lịch vùng trong tương lai. Mặc dù không hoàn toàn phù hợp với khái niệm từ

nguồn cầu du lịch, nguồn dữ liệu này cung cấp thông tin chất lượng cao liên quan đến chính sách. Hơn nữa, dữ liệu có thể so sánh rộng rãi và có sẵn ở các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu.

Bảng 5.14: Các ngành thuộc du lịch ở Ailen

Các ngành thuộc du lịch		NACE Rev.2
1	Dịch vụ cơ sở lưu trú	
	Khách sạn	55,10
	Nhà nghỉ	55,20
	Bãi cắm trại	55,30
	Khác	55,90
2	Dịch vụ ăn uống	55,10
	Nhà hàng, quầy ăn di động	56,10
	Phục vụ đồ ăn cho sự kiện	56,21
	Dịch vụ ăn uống khác	56,29
	Các hoạt động phục vụ đồ uống	56,30
3&4	Dịch vụ vận chuyển đường bộ và đường sắt	
	Vận chuyển đường sắt, đường sắt liên tỉnh	49,10
	Vận tải đường bộ đô thị, ngoại ô	49,31
	Vận tải taxi	49,32
	Vận tải đường bộ khác	49,39
5	Dịch vụ vận tải đường thủy	
	Vận tải đường biển, ven biển	50,10
	Vận tải khách trên bờ	50,30

6	Dịch vụ vận tải đường không	
	Vận tải khách đi máy bay	51,10
7	Dịch vụ cho thuê trang thiết bị vận chuyển	
	Thuê và cho thuê ô tô, xe tải nhẹ	77,11
8	Dịch vụ lữ hành và đặt chỗ khác	
	Đại lý lữ hành	79,11
	Điều hành tour	79,12
	Dịch vụ đặt chỗ và các hoạt động khác liên quan	79,90
9	Dịch vụ văn hóa	
	Hoạt động biểu diễn	90,01
	Hoạt động phục vụ biểu diễn	90,02
	Sáng tác nghệ thuật	90,03
	Hoạt động các cơ sở nghệ thuật	90,04
	Thư viện và lưu trữ	91,01
	Hoạt động bảo tàng	91,02
	Hoạt động di tích lịch sử, các tòa nhà và điểm đón khách tương tự	91,03
	Các vườn thực vật và động vật, khu bảo tồn	91,04
10	Dịch vụ thể thao (1)	
	Các cơ sở thể dục thể thao	93,11
	Phòng tập thể hình	93,13
	Các hoạt động thể thao khác	93,19
	Hoạt động công viên, khu vui chơi giải trí	93,21
	Các hoạt động vui chơi, giải trí khác	93,29
	Thuê và cho thuê đồ dùng cá nhân và hộ gia đình	77,21

(1) Không bao gồm hoạt động của các câu lạc bộ thể thao

Bảng 5.15: Phạm vi đăng ký kinh doanh: NACE Rev.2

NACE	Mô tả hoạt động
B	Khai khoáng
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
G	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
H	Vận tải, kho bãi
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
J	Thông tin và truyền thông
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (trừ 64.20 Hoạt động của các công ty mẹ)
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

5.3. Niu-di-lân: Phân tích việc làm du lịch ở Niu-di-lân

Phương pháp đo lường việc làm du lịch chính thức của Niu-di-lân (bao gồm cả việc làm trực tiếp và gián tiếp) là dựa vào Tài khoản vệ tinh du lịch. Những ước tính việc làm này được tính toán dựa trên việc khảo sát về việc làm trong ngành.

Một lượng lớn các dữ liệu hành chính và dữ liệu điều tra về doanh nghiệp và cá nhân đã được kết hợp để phục vụ cho mục đích thống kê và nghiên cứu tại Niu-di-lân trong 10 năm qua. Bộ Kinh doanh, Đổi mới và Việc làm của Niu-di-lân cũng đang ngày càng sử dụng nhiều dữ liệu hành chính để nắm bắt thông tin về việc làm, cụ thể:

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh hiện chủ yếu dựa vào dữ liệu hành chính từ hệ thống thuế;

- Thông tin về việc làm trong các doanh nghiệp được lấy từ thông tin cung cấp cho cơ quan thuế về tiền công và tiền lương trả cho mỗi người làm việc trong doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính có thể cho biết thông tin về việc làm, thu nhập của người lao động, tạo việc làm và cắt giảm việc làm trong các doanh nghiệp du lịch;

- Cũng có nhiều ứng dụng khác, chẳng hạn như xác định lợi ích của việc đào tạo tại nơi làm việc...

5.3.1. Nguồn dữ liệu có sẵn để kiểm tra việc làm du lịch ở Niu-di-lân

Nguồn dữ liệu có sẵn để kiểm tra việc làm du lịch và doanh nghiệp du lịch ở Niu-di-lân gồm:

- Khảo sát lực lượng lao động trong hộ gia đình: khảo sát các hộ gia đình cung cấp thông tin các ngành ở cấp độ cao;

- Khảo sát việc làm hàng quý: một cuộc điều tra cơ sở cung cấp thông tin về việc làm theo giới tính và theo ngành ở cấp độ cao;

- Tài khoản vệ tinh du lịch (TSA): sử dụng thông tin từ Cuộc Điều tra việc làm hàng quý của doanh nghiệp (QES), Điều tra lao động hộ gia đình (HLFS), Điều tra khách du lịch quốc tế, Điều tra khách du lịch nội địa và Hệ thống Tài khoản quốc gia để hình thành dữ liệu đầu ra tiêu chuẩn, bao gồm cả việc làm trực tiếp và gián tiếp trong ngành du lịch;

- Điều tra cuộc sống lao động: một cuộc khảo sát bổ sung cho HLFS được tiến hành 4 năm một lần và thu thập thông tin về điều kiện làm việc và chất lượng công việc;

- Khảo sát hoạt động kinh doanh: khảo sát doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin về các khía cạnh khác nhau của việc vận hành của doanh nghiệp bao gồm các hoạt động kinh doanh và việc làm, đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin (ICT) và các chủ đề khác. Người được hỏi yêu cầu ước tính tỷ lệ doanh thu bán hàng của họ cho khách du lịch;

- Dữ liệu liên kết Người sử dụng lao động và Người lao động (LEED): một bộ hồ sơ có nguồn dữ liệu hành chính về người lao động và công ty. Bộ dữ liệu này tập hợp số liệu về thuế của các cá nhân và doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh. Người sử dụng lao động phải báo cáo tiền công và tiền lương đã trả (và khấu trừ thuế) cho mỗi lao động trong một tháng theo lịch. Do đó, bộ dữ liệu này cung cấp thông tin về việc làm (theo độ tuổi, giới tính và khu vực) một cách chi tiết theo ngành và có thể được sử dụng để kiểm tra thu nhập, nhiệm kỳ, thu nhập của người lao động, tạo việc làm và cắt giảm việc làm theo ngành và khu vực cụ thể;

- Cơ sở dữ liệu kinh doanh theo chiều dọc (LBD): tập hợp dữ liệu hành chính từ hệ thống thuế, hồ sơ đăng ký kinh doanh và điều tra doanh nghiệp, cho phép phân tích ở cấp độ đơn vị của các doanh nghiệp theo thời gian (bao gồm cả các doanh nghiệp trong ngành du lịch); và

- Hạ tầng dữ liệu tích hợp (IDI): liên kết các dữ liệu hành chính và điều tra khác (bao gồm thông tin về cá nhân từ phúc lợi xã hội, giáo dục và đào tạo, hệ thống pháp lý và thương tích gặp phải tại nơi làm việc và thông tin về doanh nghiệp từ hệ thống thuế và khảo sát) với LEED và LBD .

5.3.2. Hạ tầng thống kê

Tại Niu-di-lân, hồ sơ đăng ký kinh doanh (được sử dụng để lấy mẫu cho các cuộc điều tra doanh nghiệp) chủ yếu dựa trên dữ liệu hành chính từ hệ thống thuế:

- Chỉ số hoạt động kinh doanh được thu thập từ hồ sơ đăng ký và thanh toán thuế hàng hoá và dịch vụ (GST);

- Thông tin về thu nhập của các cá nhân làm việc trong doanh nghiệp lấy từ Kế hoạch hoạt động hàng tháng của chủ lao động (EMS). Chi tiết các khoản tiền công và tiền lương phải trả (và khấu trừ thuế) cho mỗi người làm việc trong doanh nghiệp trong tháng.

Thông tin về hoạt động kinh doanh lấy từ các báo cáo thuế của doanh nghiệp và hồ sơ về các tài khoản tài chính của các doanh nghiệp. Thông tin bổ sung được thu thập qua các cuộc khảo sát.

5.3.3. Tài khoản vệ tinh du lịch

Phương pháp chính thức đo lường việc làm du lịch của Niu-di-lân (gồm cả việc làm trực tiếp và gián tiếp) dựa vào Tài khoản vệ tinh du lịch. Những ước tính này được tính toán dựa trên khảo sát về việc làm trong ngành và không sử dụng các nguồn dữ liệu hành chính.

Việc làm du lịch trực tiếp là một yếu tố quan trọng trong đo lường vai trò của du lịch trong nền kinh tế của Niu-di-lân, tập trung vào tác động của du lịch đối với việc làm.

Bảng 5.16 cho thấy số lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch làm việc toàn thời gian (FTEs).

Những số liệu này được thể hiện dưới hình thức người lao động được trả lương và chủ lao động và được chia thành việc làm toàn thời gian và bán thời gian. Trong trường hợp không có số liệu về số giờ làm việc, một nhân viên làm việc bán thời gian được giả định bằng một nửa của một người làm việc toàn thời gian. Theo định nghĩa việc làm của thống kê Niu-di-lân, lao

động toàn thời gian là một nhân viên làm việc từ 30 giờ trở lên trong một tuần, còn nhân viên bán thời gian là người làm việc ít hơn 30 tiếng một tuần.

Những điểm cần lưu ý trong bảng 5.16 đó là: có 110.800 lao động toàn thời gian làm việc trực tiếp trong ngành du lịch tính đến cuối tháng 3 năm 2013, tăng 1,8% so với năm trước.

Việc làm du lịch trực tiếp tăng 5,1% trong giai đoạn 2010-2013. Tổng số lao động làm việc toàn thời gian tại Niu-di-lân chỉ tăng 2,7% cũng trong giai đoạn này.

Số lượng lao động toàn thời gian làm việc trong lĩnh vực du lịch không nhất thiết phải tương quan với các thay đổi về tổng chi tiêu du lịch hoặc giá trị tăng thêm trực tiếp. Ví dụ, vào năm 2013, giá trị tăng thêm trực tiếp của du lịch tăng 4,3%, trong khi số lao động toàn thời gian làm việc trực tiếp trong lĩnh vực du lịch tăng 1,8%. Sự khác biệt này có thể là kết quả của một số yếu tố như do sự sụt giảm giữa tăng trưởng của ngành và quyết định tuyển dụng nhân viên mới. Ngoài ra, có thể có sự thay đổi về số giờ làm việc hoặc kết quả làm việc của mỗi lao động toàn thời gian. Đồng thời, việc xác định giờ làm việc của nhân viên bán thời gian tương đương với một nửa số giờ làm việc của lao động toàn thời gian không nhất thiết phản ánh đúng về sự khác biệt về số giờ làm việc của hai đối tượng này.

Bảng 5.16: Việc làm du lịch trực tiếp, 2010 - 2013

	2010	2011
	Số lượng	
Tổng số việc làm		
Lao động toàn thời gian	1.404.600	1.430.500
Lao động bán thời gian	409.500	401.600
Lao động tương đương làm việc toàn thời gian	1.609.400	1.631.300
Chủ lao động làm việc toàn thời gian	251.100	255.600
Chủ lao động làm việc bán thời gian	72.900	76.700
Chủ lao động làm việc tương đương toàn thời gian	287.600	294.000
Tổng số lao động tương đương với việc làm toàn thời gian được sử dụng	1.896.900	1.925.300
Việc làm du lịch		
Lao động du lịch toàn thời gian	66.400 R	66.600 R
Lao động du lịch bán thời gian	48.500 R	48.700 R
Lao động làm việc tương đương với lao động du lịch toàn thời gian	90.600 R	91.000 R
Chủ lao động làm việc toàn thời gian	13.000 R	12.200 R
Chủ lao động làm việc bán thời gian	3.500 R	3.500 R
Chủ lao động làm việc tương đương toàn thời gian	14.700 R	13.900 R
Lao động trực tiếp làm việc toàn thời gian trong ngành du lịch	105.400 R	104.900 R
Tỷ lệ lao động trực tiếp làm việc toàn thời gian trong ngành du lịch trong tổng số lao động làm việc toàn thời gian được sử dụng (%)	5,6 R	5,4 R

(¹) Số việc làm được làm tròn đến hàng trăm người. Các con số riêng lẻ có thể không bằng tổng cộng các số do đã được làm tròn.

Tổng số việc làm và chủ lao động du lịch (không bao gồm lao động trong gia đình không có lương và không xác định) được lấy từ kết quả của Cuộc điều tra Lực lượng lao động hộ gia đình và là mức trung bình trong năm, tính đến hết tháng Ba.

Số lao động du lịch được lấy từ kết quả của Cuộc Điều tra việc làm hàng quý và là mức trung bình trong năm, tính đến hết tháng Hai.

(tính đến hết tháng Ba - 2013)¹

2012	2013	2011	2012	2013
Tăng trưởng hàng năm(%)²				
1.436.400	1.450.800	1,8	0,4	1,0
415.200	407.800	-1,9	3,4	-1,8
1.644.000	1.654.700	1,4	0,8	0,7
262.100	253.500	1,8	2,5	-3,3
83.300	79.900	5,2	8,6	-4,1
303.800	293.500	2,2	3,3	-3,4
1.947.800	1.948.200	1,5	1,2	0,0
69.400 R	71.500	0,4 R	4,1 R	3,1
51.300 R	49.900	0,4 R	5,5 R	-2,7
95.000 R	96.500	0,4 R	4,5 R	1,5
12.000 R	12.400	-6,1 R	-1,6 R	3,6
3.600 R	3.800	-1,0 R	2,6 R	5,3
13.800 R	14.300	-5,5 R	-1,1 R	3,8
108.800 R	110.800	-0,5 R	3,7 R	1,8
5,6 R	5,7			

(²) Thay đổi về tỷ lệ phần trăm được tính từ số việc làm chưa được làm tròn.

Ghi chú: R = có sửa đổi.

Nguồn: Cục Thống kê Niu-di-lân, Tài khoản vệ tinh du lịch 2013

Tỷ lệ du lịch trong các ngành đã sử dụng để tính toán số việc làm du lịch theo ngành. Nó được giả định rằng, đối với mỗi ngành, một đô la giá trị đầu ra sẽ đòi hỏi số lượng lao động đầu vào cố định, bất kể sản phẩm đó có được mua bởi khách du lịch hay không.

Các phương pháp được sử dụng để ước tính Việc làm du lịch trực tiếp được mô tả trong Tài khoản vệ tinh du lịch do Cục Thống kê Niu-di-lân xuất bản hàng năm.

5.3.4. Hạ tầng dữ liệu tích hợp (IDI)

Một lượng lớn dữ liệu hành chính và dữ liệu điều tra về doanh nghiệp và cá nhân đang được liên kết với nhau ở mức đơn vị nhỏ để phục vụ mục đích thống kê và nghiên cứu.

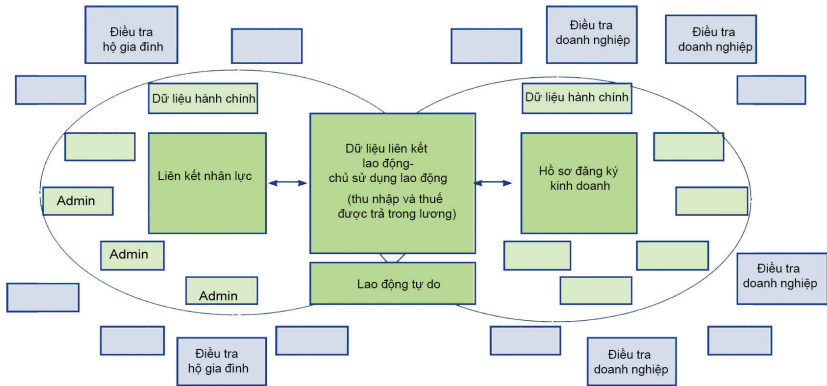
Hạ tầng dữ liệu tích hợp của Cục Thống kê Niu-di-lân (IDI) kết hợp thông tin ở mức đơn vị của các cá nhân và doanh nghiệp. Nó bao gồm cả nguồn dữ liệu hành chính và khảo sát.

Bộ hồ sơ dữ liệu cuối cùng sẽ được ẩn danh và tất cả dữ liệu trích xuất từ đó ra đều được kiểm tra để đảm bảo tính bảo mật (tức là đảm bảo rằng không có thông tin cá nhân nào được xuất bản hoặc tiết lộ).

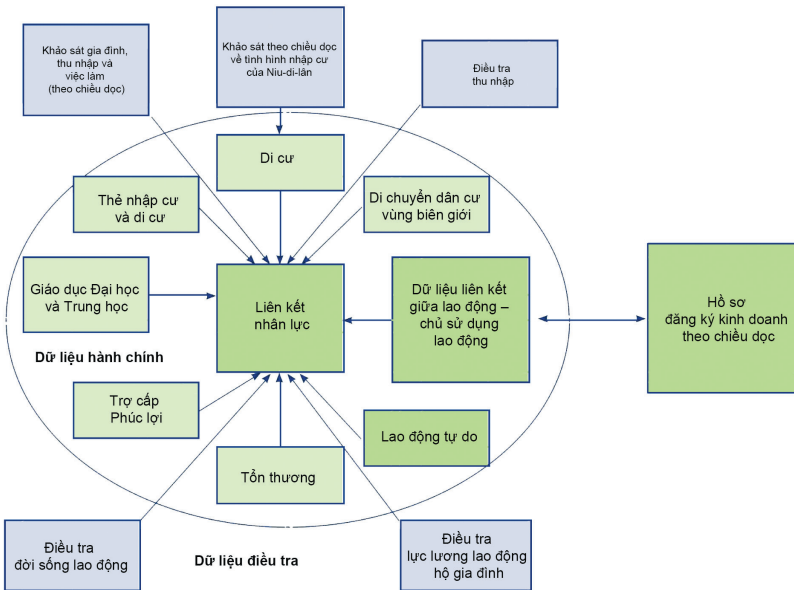
Biểu đồ 5.11 minh họa cấu trúc của IDI. Những hộp trong phạm vi đường tròn đại diện cho các nguồn dữ liệu hành chính và các hộp phía ngoài là các nguồn dữ liệu điều tra. Biểu đồ nhấn mạnh tầm quan trọng của Cơ sở dữ liệu liên kết người chủ lao động và người lao động (LEED). Cơ sở dữ liệu này cung cấp thông tin về việc làm theo ngành một cách chi tiết (và có thể được chia nhỏ hơn nữa theo độ tuổi, giới tính và khu vực). Dữ liệu này có thể được sử dụng để kiểm tra việc làm, thu nhập, nhiệm kỳ, doanh thu của người lao động, tạo việc làm và cắt giảm việc làm bởi một ngành và khu vực cụ thể trong tháng.

Biểu đồ 5.12 cho thấy các cơ sở dữ liệu cá nhân hiện đang có trong IDI. Mỗi cơ sở bao gồm dữ liệu cấp độ đơn vị về các cá nhân. Mỗi cơ sở dữ liệu đã được kết hợp với Hệ thống Liên kết Trung tâm. Nguồn dữ liệu được bổ sung thêm vào hàng năm.

Biểu đồ 5.11: Hạ tầng dữ liệu tích hợp



Biểu đồ 5.12: Hạ tầng dữ liệu tích hợp: Các cá nhân



5.3.5. Ví dụ về cách thức sử dụng dữ liệu hành chính kết nối

Chuyển từ trợ cấp sang việc làm

Có thể sử dụng thông tin về thu nhập hàng tháng của các cá nhân và thông tin về trợ cấp để điều tra sự chuyển đổi từ trợ cấp sang việc làm - bao gồm thông tin về ngành nghề, sự bền vững của việc làm và tăng trưởng lương theo thời gian.

Phân tích các dữ liệu hành chính kết nối cho thấy trong giai đoạn 2000-2010 có khoảng 7% việc làm mới được lấp đầy bởi những người từ bỏ trợ cấp. Cũng có sự khác biệt đáng kể theo từng ngành: 10% việc làm mới trong ngành "Sản xuất" và "Ngành chăm sóc sức khỏe và trợ giúp xã hội" được lấp đầy bởi những người có trợ cấp; so với "Dịch vụ hành chính và hỗ trợ" (9%), "Bán lẻ" (7%), "Nhà ở và dịch vụ thực phẩm" (6%), "Nghệ thuật và giải trí" (5%), "Kỹ thuật" (4%), "Tài chính và bảo hiểm" (3%). Tỷ lệ công việc mới được lấp đầy bởi những người từ bỏ trợ cấp đã giảm trong các ngành: "Nhà ở và dịch vụ ăn uống" và "Nghệ thuật và giải trí" trong giai đoạn 2000-2010. Điều này trùng hợp với sự gia tăng số lượng người di cư tạm thời đang làm việc trong kỳ nghỉ và những người có thị thực lao động theo mùa vụ, nhiều người trong số đó làm việc trong các ngành du lịch và trong ngành nông nghiệp.

Tác động của giáo dục và đào tạo tới thu nhập và việc làm trong tương lai

Thông tin về thu nhập hàng tháng của các cá nhân với thông tin giáo dục trực tiếp và đào tạo công việc có thể cho chúng ta biết về việc làm và các lợi ích có được từ việc nâng cao trình độ (ví dụ như bằng cấp về du lịch, khách sạn và bán lẻ). Lợi ích của việc đạt được trình độ cao hơn tùy thuộc vào lĩnh vực và mức độ nghiên cứu. Nhiều trình độ ở cấp thấp hơn (ví dụ như trung học) không mang lại thu nhập lớn hơn sau khi hoàn thành.

Các doanh nghiệp bán trực tiếp cho khách du lịch: những khó khăn về tuyển dụng và chất lượng lao động

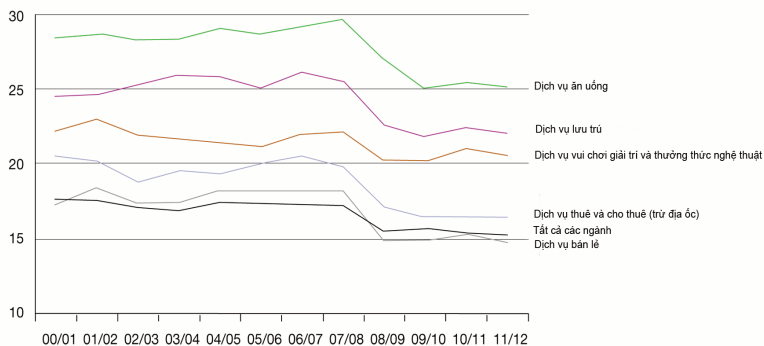
Cuộc khảo sát hoạt động kinh doanh được tiến hành nhằm thu thập thông tin doanh nghiệp về các khía cạnh khác nhau trong hoạt động của họ

bao gồm thực tế việc làm, thiếu kỹ năng, đổi mới và sử dụng công nghệ thông tin. Người trả lời được yêu cầu ước tính tỷ lệ bán hàng của họ trực tiếp cho khách du lịch. Các doanh nghiệp bán trực tiếp cho khách du lịch thường có những khó khăn trong việc tuyển dụng, thuê nhân viên và người quản lý có kỹ năng thấp hơn. Họ cũng nói rằng, việc thiếu nhân sự thích hợp, thiếu nguồn lực quản lý và kiến thức về tiếp thị chính là những rào cản đối với sự đổi mới, so với các doanh nghiệp không bán trực tiếp cho khách du lịch.

Doanh thu của lực lượng lao động

Cơ sở dữ liệu liên kết Người sử dụng lao động với người lao động là tập hợp các dữ liệu thuế của các cá nhân và doanh nghiệp thông qua Hồ sơ Đăng ký kinh doanh. Người sử dụng lao động phải báo cáo mức tiền lương và tiền công đã trả (và khấu trừ thuế) cho mỗi người làm việc trong doanh nghiệp trong một tháng theo lịch nhất định. Cơ sở dữ liệu này cung cấp thông tin về việc làm (theo độ tuổi, giới tính và khu vực) theo ngành cụ thể và có thể được sử dụng để kiểm tra thu nhập, nhiệm kỳ, doanh thu của người lao động, tạo việc làm và cắt giảm việc làm theo ngành và khu vực cụ thể. Biểu đồ 5.13 cho thấy tỷ lệ doanh thu của lao động của một số ngành. Tỷ lệ doanh thu của người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh về dịch vụ ăn uống và lưu trú cao hơn nhiều so với các ngành khác.

Biểu đồ 5.13: Tỷ lệ doanh thu của lao động trong các ngành được lựa chọn, 2000 - 2012 (%)



5.3.6. Tăng cường sử dụng các dữ liệu hành chính trong tương lai

Sức ép giảm chi phí trong khi vẫn duy trì hoặc tăng các kết quả thống kê dẫn đến việc tăng cường sử dụng các nguồn dữ liệu hành chính trong tương lai. Niu-di-lân đã lên kế hoạch để triển khai các bước tiếp theo trong tương lai gần.

Cuộc điều tra du lịch nội địa được tổ chức lần gần đây nhất vào năm 2013. Bộ Kinh doanh, Đổi mới và Việc làm là đơn vị tài trợ cho cuộc điều tra đã kết luận rằng kết quả cuộc điều tra không mang lại giá trị tương xứng với chi phí phải bỏ ra. Cụ thể là nó không đáp ứng được nhu cầu của những người muốn có dữ liệu theo khu vực. Các nguồn dữ liệu thay thế hiện đang được điều tra. Thông tin về chuyển tiền điện tử tại điểm bán hàng (EFTPOS) và dữ liệu giao dịch thẻ tín dụng có thể cung cấp một loạt các chỉ số phù hợp ít nhất là trong ngắn và trung hạn.

Cuộc khảo sát về việc làm hàng quý đối với doanh nghiệp có thể được chấm dứt và dữ liệu thuế sẽ được sử dụng thay thế (tức là thông tin về tiền công và tiền lương trả cho mỗi người làm việc trong doanh nghiệp trong tháng theo lịch).

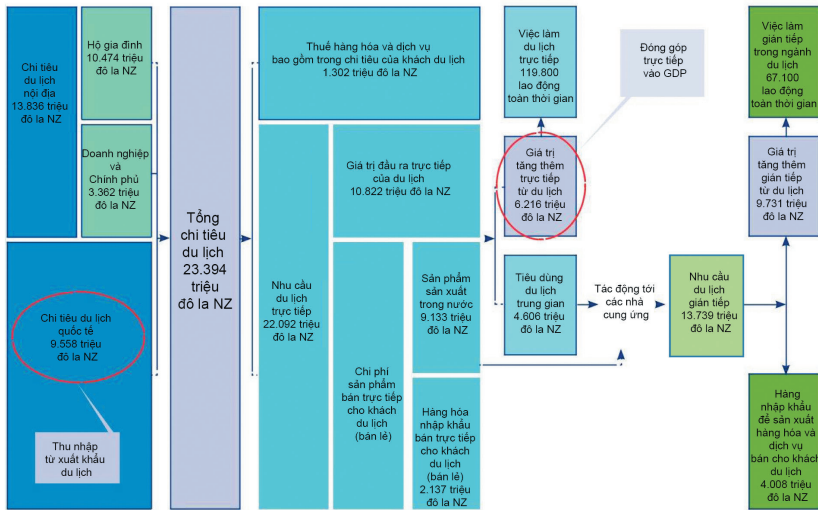
5.3.7. Kết luận

Phương pháp chính thức của Niu-di-lân để đo lường việc làm du lịch (gồm cả việc làm trực tiếp và gián tiếp) dựa vào Tài khoản vệ tinh du lịch (Bảng 7 Việc làm trong ngành Du lịch). Bảng này cung cấp số liệu ước tính số lượng nhân viên và người chủ doanh nghiệp; bao gồm số người làm việc bán thời gian, toàn thời gian và tương đương với toàn thời gian. Những số liệu ước tính việc làm này được dựa trên kết quả các cuộc điều tra về việc làm theo ngành.

Mặc dù các biện pháp này rất hữu ích, nhưng các bên liên quan cần có thông tin toàn diện và đầy đủ hơn về việc làm trong ngành du lịch. Trong 10 năm qua, Cục Thống kê Niu-di-lân đã liên kết một số lượng lớn dữ liệu hành chính với số liệu điều tra về doanh nghiệp và các cá nhân để phục vụ cho

mục đích thống kê và nghiên cứu. Bộ Kinh doanh, Đổi mới và Việc làm đang ngày càng chú trọng sử dụng nguồn dữ liệu này để tìm hiểu thông tin về việc làm. Dữ liệu hành chính không chỉ cho biết về việc làm theo ngành và khu vực cụ thể mà còn cung cấp thông tin chi tiết về doanh thu, thời gian làm việc, tạo việc làm và cắt giảm việc làm. Ngoài ra kết hợp các nguồn dữ liệu trên còn có thể xác định các chỉ số khác, ví dụ như xác định mức độ tuyển dụng các nhóm lao động (những người đã từng hưởng trợ cấp, sinh viên hoặc người di cư) trong các ngành cụ thể và ảnh hưởng của việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng trình độ đối với việc làm và thu nhập của người lao động.

Biểu đồ 5.14: Tài khoản vệt tinh du lịch Niu-di-lân, 2012



* * *



TRUNG TÂM THÔNG TIN DU LỊCH - TỔNG CỤC DU LỊCH

Trụ sở chính

Số 33 ngõ 294/2 Kim Mã, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3943 7072; Fax: (84-24) 3826 3956
Email: info@vietnamtourism.gov.vn

Chi nhánh tại miền Nam

Lầu 7, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3824 1241; Fax: (84-28) 3821 8022
Email: mkthcm@vietnamtourism.gov.vn

Chi nhánh tại miền Trung

Số 01 (Tầng 1) đường An Nhơn 7, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
Tel: (84-236) 3897 544; Fax: (84-236) 3897 543
Email: mientrung_titc@vietnamtourism.gov.vn

Các trang web chính thức của Tổng cục Du lịch:

<http://www.vietnamtourism.com>
<http://www.vietnamtourism.gov.vn>
<http://www.dulichvn.org.vn>

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẮN:

79 Lý Thường Kiệt - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 39332279; Fax: (84-24) 39332276
Website: www.sachthongtan.vn

NHÀ SÁCH THÔNG TẮN:

3 Phan Huy Chú - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội

CHI NHÁNH PHÍA NAM:

116 - 118 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 3 - TP. HCM
Điện thoại: (84-28) 39302826; Fax: (84-28) 39306471



SÁCH KHÔNG BÁN